Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Tiếp theo Công báo điện tử số 352 + 353)

PHỤ LỤC
DANH MỤC NGUỒN NƯỚC MẶT NỘI TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6788/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. DANH MỤC SÔNG, SUỐI, KÊNH, RẠCH THUỘC NGUỒN NƯỚC MẶT NỘI TỈNH

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
2226	NB.Rạch Chim Trên.1	0,438	1170588	607565	Hiệp Phước	1170372	607299	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2227	NB.Rạch Đình.6	0,513	1174739	608523	Hiệp Phước	1174440	608309	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2228	NB.Rạch Mương Lớn.7.N1	0,201	1173479	609006	Hiệp Phước	1173337	609106	Hiệp Phước	Sông Kinh Lộ
2229	NB.Rạch Đình.5	0,319	1174927	608356	Hiệp Phước	1174893	608566	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2230	NB.Rạch Đình.2	0,209	1174772	608194	Hiệp Phước	1174912	608084	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2231	Rạch Bà Tư	0,955	1173201	608939	Hiệp Phước	1172390	608951	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2232	NB.Rạch Ông Giò.2.N2.PN2	0,233	1173105	609405	Hiệp Phước	1173058	609590	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2233	NB.Rạch Giồng.1	0,266	1172377	608298	Hiệp Phước	1172130	608311	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2234	NB.Rạch Giồng.2	0,426	1172459	608020	Hiệp Phước	1172053	607902	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2235	NB.Rạch Chà La.5.N3	0,242	1173446	607858	Hiệp Phước	1173321	607954	Hiệp Phước	Sông Kinh Lộ

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2236	NB.Rạch Chà La.5.N1	0,274	1173563	607848	Hiệp Phước	1173655	608089	Hiệp Phước	Sông Kinh Lộ
2237	NB.Rạch Chà La.5.N1.PN1	0,225	1173574	607901	Hiệp Phước	1173780	607940	Hiệp Phước	Sông Kinh Lộ
2238	NB.Rạch Giồng.3.N4	0,244	1173602	607298	Hiệp Phước	1173745	607431	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2239	NB.Rạch Mương Bằng.1.N1	0,25	1172671	607542	Hiệp Phước	1172878	607582	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2240	NB.Rạch Mương Bằng.2	0,253	1172576	607359	Hiệp Phước	1172328	607317	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2241	NB.Rạch Cây Bướm.2	0,165	1172586	606791	Hiệp Phước	1172428	606750	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2242	NB.Rạch Cây Bướm.4	0,439	1172774	606471	Hiệp Phước	1173095	606719	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2243	NB.Rạch Cây Bướm.1.N1	0,197	1172514	606771	Hiệp Phước	1172488	606908	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2244	NB.Rạch Bầu.1	0,19	1172917	608004	Hiệp Phước	1172880	607821	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2245	NB.Rạch Chà La.5.N2	0,092	1173510	607699	Hiệp Phước	1173535	607774	Hiệp Phước	Sông Kinh Lộ
2246	NB.Rạch Giồng.8	0,52	1172757	606333	Hiệp Phước	1172658	605969	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2247	NB.Rạch Giồng.6.N1	0,221	1172684	606220	Hiệp Phước	1172596	606367	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2248	NB.Rạch Đình.1	0,191	1174744	608079	Hiệp Phước	1174931	608084	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2249	NB.Rạch Ông Giò.11	0,25	1171967	610290	Hiệp Phước	1172147	610224	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2250	NB.Rạch Giồng.4	1,434	1170724	607565	Hiệp Phước	1172043	607151	Hiệp Phước	Rạch Giồng
2251	NB.Rạch Tắc Lầu.1	1,697	1170547	608465	Hiệp Phước	1171612	608083	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2252	NB.Rạch Chà La.5	1,071	1173812	607612	Hiệp Phước	1173219	607736	Hiệp Phước	Sông Kinh Lộ

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2253	NB.Rạch Số Năm.1	0,577	1170805	609556	Hiệp Phước	1171163	609194	Hiệp Phước	Sông Kinh Lộ
2254	NB.Rạch Bầu Dừa.1.N1	0,181	1175031	607013	Hiệp Phước	1175097	606861	Hiệp Phước	Sông Kinh
2255	NB.Rạch Già.2.N1	0,331	1171129	610026	Hiệp Phước	1170908	610135	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2256	Rạch Tắc Mương Lớn	0,668	1173982	610441	Hiệp Phước	1174344	610168	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2257	NB.Sông Long Kiểng.1.N3	0,338	1180942	603080	Hiệp Phước	1181011	603400	Hiệp Phước	Sông Long Kiểng
2258	Rạch Bần Bộng	0,981	1183885	602918	Nhà Bè	1183523	602305	Nhà Bè	Sông Ông Lớn
2259	NB.Sông Long Kiểng.1.N2	1,451	1181245	603253	Hiệp Phước	1182087	603688	Hiệp Phước	Sông Long Kiểng
2260	NB.Rạch Tôm.SPX.4	0,719	1181868	606254	Nhà Bè	1182178	606734	Nhà Bè	Rạch Tôm
2261	NB.Sông Ông Lớn.8	0,451	1183300	603293	Nhà Bè	1183428	603677	Nhà Bè	Sông Ông Lớn
2262	NB.Rạch Cống Vinh.4	0,911	1182666	606384	Nhà Bè	1182482	605552	Nhà Bè	Rạch Tôm
2263	Rạch Mười Bé	1,483	1184510	603996	Nhà Bè	1183704	604216	Nhà Bè	Rạch Đỉa
2264	NB.Sông Mương Chuối.1	0,736	1180225	606381	Hiệp Phước	1179918	606852	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
2265	NB.Rạch Tôm.SLK.2	1,016	1181073	605801	Hiệp Phước	1180305	605737	Hiệp Phước	Sông Long Kiểng
2266	NB.Rạch Bà Quân.1	0,27	1182496	606843	Nhà Bè	1182715	606903	Nhà Bè	Rạch Tôm
2267	NB.Rạch Bà Liên.1	0,321	1180188	605264	Hiệp Phước	1180478	605171	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
2268	NB.Rạch Tôm.SLK.3	0,928	1180970	605335	Hiệp Phước	1180248	605500	Hiệp Phước	Sông Long Kiểng

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2269	NB.Rạch Tôm.SLK.2.N1	0,79	1180841	605665	Hiệp Phước	1180248	605500	Hiệp Phước	Sông Long Kiểng
2270	NB.Rạch Cống Gốc.1	0,466	1182903	602630	Nhà Bè	1183211	602373	Nhà Bè	Rạch Cây Khô
2271	Rạch Cây Khô	2,123	1182560	603552	Nhà Bè	1182838	601846	Nhà Bè	Rạch Cây Khô
2272	NB.Rạch Cây Me.5	1,109	1184464	604848	Nhà Bè	1183968	604175	Nhà Bè	Rạch Đỉa
2273	NB.Rạch Cây Bông.8	0,582	1184640	605342	Nhà Bè	1184599	604873	Nhà Bè	Rạch Đỉa
2274	NB.Rạch Cây Bông.10	0,368	1184372	605737	Nhà Bè	1184335	605405	Nhà Bè	Rạch Đỉa
2275	NB.Rạch Bún.3	0,425	1185148	606099	Nhà Bè	1185101	605690	Nhà Bè	Rạch Đỉa
2276	NB.Rạch Cây Bông.12	0,692	1184361	606096	Nhà Bè	1183995	605672	Nhà Bè	Sông Phú Xuân
2277	NB.Rạch Cống Vinh.1	0,738	1183165	605098	Nhà Bè	1183602	605517	Nhà Bè	Rạch Cống Vinh
2278	NB.Rạch Cống Vinh.2	1,02	1183036	605142	Nhà Bè	1182164	604673	Nhà Bè	Rạch Cống Vinh
2279	NB.Rạch Tôm.SPX.3	0,884	1182509	606684	Nhà Bè	1181834	606267	Nhà Bè	Rạch Tôm
2280	NB.Rạch Tôm.SPX.3.N1	2,376	1181431	605873	Nhà Bè	1182329	606465	Nhà Bè	Rạch Tôm
2281	NB.Sông Long Kiểng.5	0,542	1181577	606160	Nhà Bè	1181466	605852	Nhà Bè	Sông Long Kiểng
2282	NB.Sông Long Kiểng.5.N2	0,65	1181567	605939	Nhà Bè	1182044	605729	Nhà Bè	Sông Long Kiểng
2283	NB.Sông Long Kiểng.5.N1	0,355	1181676	606092	Nhà Bè	1181994	606087	Nhà Bè	Sông Long Kiểng
2284	NB.Sông Long Kiểng.4	1,29	1181284	605692	Hiệp Phước	1180767	604948	Hiệp Phước	Sông Long Kiểng

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2285	NB.Sông Long Kiểng.1	2,503	1182255	603828	Hiệp Phước	1180410	603040	Hiệp Phước	Sông Long Kiểng
2286	NB.Rạch Cây Khô.7.N2	0,531	1181839	603119	Hiệp Phước	1181783	602810	Hiệp Phước	Rạch Cây Khô
2287	NB.Rạch Đình Nhơn Mỹ.4	0,753	1180954	603075	Hiệp Phước	1181070	602416	Hiệp Phước	Kênh Cây Khô
2288	NB.Sông Long Kiểng.1.N1	0,79	1182117	603696	Hiệp Phước	1181873	603331	Hiệp Phước	Sông Long Kiểng
2289	NB.Sông Long Kiểng.2	1,698	1180928	604706	Hiệp Phước	1181548	604025	Hiệp Phước	Sông Long Kiểng
2290	NB.Sông Long Kiểng.3	1,376	1181845	604572	Nhà Bè	1181540	604697	Hiệp Phước	Sông Long Kiểng
2291	NB.Sông Mương Chuối.1	0,736	1180739	606724	Hiệp Phước	1180542	606456	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
2292	Rạch Bà Liên	1,522	1180323	606119	Hiệp Phước	1180405	604967	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
2293	NB.Rạch Tôm.SLK.5	1,042	1180607	604304	Hiệp Phước	1180109	604395	Hiệp Phước	Sông Long Kiểng
2294	NB.Rạch Bà Chiên.2	1,03	1179950	606126	Hiệp Phước	1179487	605408	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
2295	NB.Rạch Bà Não.6.N1	0,448	1178983	603118	Hiệp Phước	1179052	603500	Hiệp Phước	Sông Rạch Dơi
2296	NB.Sông Rạch Dơi.2	0,492	1178001	602795	Hiệp Phước	1178401	603011	Hiệp Phước	Sông Rạch Dơi
2297	NB.Rạch Lấp Dầu.1	0,414	1178540	604426	Hiệp Phước	1178498	604048	Hiệp Phước	Sông Rạch Dơi
2298	NB.Rạch Lấp Dầu.2.N1	0,379	1178907	603878	Hiệp Phước	1179085	604068	Hiệp Phước	Sông Rạch Dơi
2299	NB.Rạch Lấp Dầu.7	0,405	1178967	604794	Hiệp Phước	1179122	604643	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2300	NB.Rạch Tôm.SLK.9	0,574	1180494	603770	Hiệp Phước	1180020	603627	Hiệp Phước	Sông Long Kiểng
2301	NB.Rạch Bà Não.4	0,283	1179560	603368	Hiệp Phước	1179461	603132	Hiệp Phước	Sông Rạch Dơi
2302	Rạch Cầu Đình	0,34	1179885	602941	Hiệp Phước	1179711	603196	Hiệp Phước	Rạch Bà Lào
2303	NB.Rạch Lấp Dầu.13.N1.PN1	0,733	1177679	605550	Hiệp Phước	1178169	605842	Hiệp Phước	Sông Kinh
2304	NB.Rạch Bún.4	0,463	1185029	605697	Nhà Bè	1184905	605267	Nhà Bè	Rạch Đỉa
2305	NB.Rạch Cây Bông.1	0,592	1185362	604806	Nhà Bè	1185230	604443	Nhà Bè	Rạch Đỉa
2306	NB.Sông Kinh.KOD.1	0,197	1175945	607435	Hiệp Phước	1175894	607262	Hiệp Phước	Sông Kinh
2307	NB.Rạch Cây Me.4	0,207	1185278	604405	Nhà Bè	1185196	604230	Nhà Bè	Rạch Đỉa
2308	NB.Rạch Cây Khô.7.N3	0,459	1181126	603053	Hiệp Phước	1181473	603022	Hiệp Phước	Rạch Cây Khô
2309	NB.Kênh Cây Khô.3.N1.PN1	0,362	1181527	601638	Hiệp Phước	1181661	601783	Hiệp Phước	Kênh Cây Khô
2310	NB.Rạch Gò Nổi.2.N2	0,288	1183185	601021	Nhà Bè	1183044	601135	Nhà Bè	Rạch Xóm Củi
2311	NB.Rạch Dấp Nước.1	0,431	1183269	601712	Nhà Bè	1183554	601648	Nhà Bè	Rạch Tắc Quạ
2312	NB.Rạch Gò Nổi.2.N1	0,321	1183248	600917	Nhà Bè	1183432	601083	Nhà Bè	Rạch Xóm Củi
2313	NB.Rạch Tắc Quạ.2	0,385	1183839	601394	Nhà Bè	1183985	601567	Nhà Bè	Rạch Tắc Quạ
2314	NB.Rạch Gò Nổi.1.N1	0,302	1183635	601182	Nhà Bè	1183717	601390	Nhà Bè	Rạch Xóm Củi
2315	NB.Rạch Cây Me.1	0,252	1185473	604173	Nhà Bè	1185562	604389	Nhà Bè	Rạch Đỉa
2316	NB.Rạch Cây Me.2	0,257	1185429	604170	Nhà Bè	1185494	604418	Nhà Bè	Rạch Đỉa

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2317	NB.Rạch Cây Me.3	0,245	1185318	604183	Nhà Bè	1185372	604416	Nhà Bè	Rạch Đỉa
2318	NB.Rạch Bà Thanh.6.N1	0,486	1183409	603289	Nhà Bè	1183585	603739	Nhà Bè	Sông Ông Lớn
2319	NB.Rạch Ông Bốn.6	0,347	1182942	604799	Nhà Bè	1183213	604816	Nhà Bè	Rạch Ông Bốn
2320	NB.Rạch Cây Khô.7.N1.PN1	0,246	1182314	603229	Hiệp Phước	1182322	603462	Hiệp Phước	Rạch Cây Khô
2321	NB.Sông Long Kiểng.3.N1	0,348	1180977	604404	Hiệp Phước	1181302	604422	Hiệp Phước	Sông Long Kiểng
2322	NB.Rạch Cây Bông.7.N1	0,288	1184706	604906	Nhà Bè	1184856	605151	Nhà Bè	Rạch Đỉa
2323	NB.Rạch Cây Bông.7	0,116	1184944	605158	Nhà Bè	1184833	605158	Nhà Bè	Rạch Đỉa
2324	NB.Kênh Cây Khô.3.N3	0,771	1181845	602376	Hiệp Phước	1181543	601830	Hiệp Phước	Kênh Cây Khô
2325	NB.Kênh Cây Khô.3.N4	0,247	1181581	602572	Hiệp Phước	1181788	602696	Hiệp Phước	Kênh Cây Khô
2326	NB.Rạch Cây Bông.12.N1	0,199	1184256	605977	Nhà Bè	1184380	605824	Nhà Bè	Sông Phú Xuân
2327	NB.Rạch Bà Thanh.5	0,307	1183784	603813	Nhà Bè	1184082	603789	Nhà Bè	Sông Ông Lớn
2328	NB.Rạch Mỏ Neo.3	0,525	1185398	603267	Nhà Bè	1185473	602753	Nhà Bè	Rạch Đỉa
2329	NB.Rạch Mỏ Neo.4	0,281	1185492	603483	Nhà Bè	1185340	603334	Nhà Bè	Rạch Đỉa
2330	NB.Rạch Tắc Quạ.1	0,251	1184064	601153	Nhà Bè	1184140	601364	Nhà Bè	Rạch Tắc Quạ
2331	NB.Rạch Cây Bông.9	0,194	1184609	605371	Nhà Bè	1184693	605532	Nhà Bè	Rạch Đỉa
2332	NB.Rạch Cây Bông.10	0,368	1184524	605433	Nhà Bè	1184526	605579	Nhà Bè	Rạch Đỉa
2333	NB.Rạch Đình Nhơn Mỹ.1	0,526	1181312	602395	Hiệp Phước	1181274	601908	Hiệp Phước	Kênh Cây Khô

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2334	NB.Rạch Tôm.SLK.12	0,353	1180437	602950	Hiệp Phước	1180132	602849	Hiệp Phước	Rạch Bà Lào
2335	NB.Rạch Bà Minh.2	0,219	1179729	605770	Hiệp Phước	1179927	605678	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
2336	NB.Rạch Bà Minh.1	0,298	1180023	605766	Hiệp Phước	1179758	605895	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
2337	NB.Rạch Bà Minh.7.N1	0,337	1180083	605126	Hiệp Phước	1179765	605087	Hiệp Phước	Sông Long Kiểng
2338	NB.Sông Mương Chuối.4.N1	0,396	1179132	607124	Hiệp Phước	1179262	607481	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
2339	NB.Sông Mương Chuối.1.N2	0,429	1179672	606249	Hiệp Phước	1179891	606599	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
2340	NB.Rạch Bà Minh.9.N1	0,376	1179508	604888	Hiệp Phước	1179237	604813	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
2341	NB.Rạch Tôm.SLK.9.N1	0,41	1180080	603502	Hiệp Phước	1180252	603692	Hiệp Phước	Sông Long Kiểng
2342	NB.Rạch Bà Chiên.2.N2	0,582	1179471	605449	Hiệp Phước	1178960	605580	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
2343	NB.Rạch Bà Chiên.4.N2	0,218	1179735	606506	Hiệp Phước	1179547	606564	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
2344	Rạch Tắc Ông Kiển	1,28	1182333	609500	Nhà Bè	1181532	608920	Nhà Bè	Sông Nhà Bè
2345	NB.Rạch Bà Minh.4	0,588	1179726	605458	Hiệp Phước	1180102	605454	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
2346	NB.Rạch Ông.9	0,393	1181935	607715	Nhà Bè	1181914	608050	Nhà Bè	Rạch Tôm
2347	NB.Rạch Ông.3	0,238	1182063	607340	Nhà Bè	1182068	607161	Nhà Bè	Rạch Tôm
2348	NB.Rạch Miễu.1	0,299	1182415	607226	Nhà Bè	1182380	606981	Nhà Bè	Rạch Tôm

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2349	NB.Rạch Tôm.SLK.1	1,016	1180394	605975	Hiệp Phước	1181121	605916	Hiệp Phước	Sông Long Kiểng
2350	NB.Rạch Ông.2	0,165	1182266	607433	Nhà Bè	1182205	607565	Nhà Bè	Rạch Tôm
2351	NB.Rạch Ông.1	0,552	1182398	607564	Nhà Bè	1182624	607841	Nhà Bè	Rạch Tôm
2352	NB.Rạch Ông.10	0,185	1182105	607846	Nhà Bè	1182271	607781	Nhà Bè	Rạch Tôm
2353	NB.Rạch Bà Minh.7	0,687	1179682	605055	Hiệp Phước	1180010	604673	Hiệp Phước	Sông Long Kiểng
2354	NB.Rạch Bà Minh.7.N2	0,361	1179870	604936	Hiệp Phước	1180177	605029	Hiệp Phước	Sông Long Kiểng
2355	NB.Sông Ông Lớn.4	0,499	1185138	602511	Nhà Bè	1185015	602890	Nhà Bè	Sông Ông Lớn
2356	NB.Rạch Tắc Bến Rô.2.N2	0,337	1184634	601790	Nhà Bè	1184956	601744	Nhà Bè	Rạch Tắc Bến Rô
2357	NB.Rạch Tắc Bến Rô.2.N1	0,259	1184348	601861	Nhà Bè	1184606	601857	Nhà Bè	Rạch Tắc Bến Rô
2358	NB.Rạch Bà Thanh.6	0,747	1183583	604169	Nhà Bè	1183756	603843	Nhà Bè	Sông Ông Lớn
2359	NB.Rạch Bà Thanh.2	0,358	1183835	603466	Nhà Bè	1183619	603373	Nhà Bè	Sông Ông Lớn
2360	NB.Rạch Cây Me.5.N1	0,859	1185041	604533	Nhà Bè	1184557	604258	Nhà Bè	Rạch Đỉa
2361	NB.Rạch Cây Bông.3	0,357	1185183	604838	Nhà Bè	1185041	604545	Nhà Bè	Rạch Đỉa
2362	NB.Rạch Bún.1	0,264	1185431	605666	Nhà Bè	1185291	605446	Nhà Bè	Rạch Đỉa
2363	NB.Rạch Ông Lưới.2	0,12	1184714	606282	Nhà Bè	1184745	606168	Nhà Bè	Sông Phú Xuân
2364	NB.Rạch Ông Lưới.3	0,224	1184616	606272	Nhà Bè	1184635	606068	Nhà Bè	Sông Phú Xuân

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2365	NB.Sông Ông Lớn.9	0,364	1183388	603562	Nhà Bè	1183160	603429	Nhà Bè	Sông Ông Lớn
2366	NB.Rạch Ông Bốn.3	0,432	1183463	604481	Nhà Bè	1183093	604419	Nhà Bè	Rạch Ông Bốn
2367	NB.Rạch Ông Bốn.5	0,25	1183225	604626	Nhà Bè	1183359	604477	Nhà Bè	Rạch Ông Bốn
2368	NB.Rạch Cống Vinh.3	0,694	1182991	605393	Nhà Bè	1183047	605329	Nhà Bè	Rạch Cống Vinh
2369	NB.Rạch Bà Quân.2	0,333	1182801	607423	Nhà Bè	1182579	607306	Nhà Bè	Rạch Tôm
2370	NB.Rạch Ông.4	0,359	1181935	607202	Nhà Bè	1181938	606962	Nhà Bè	Rạch Tôm
2371	NB.Kênh Cây Khô.3.N2.PN1	0,611	1181661	602245	Hiệp Phước	1181387	602506	Hiệp Phước	Kênh Cây Khô
2372	NB.Rạch Đình Nhơn Mỹ.2	0,426	1181188	602407	Hiệp Phước	1181091	602054	Hiệp Phước	Kênh Cây Khô
2373	NB.Rạch Đình Nhơn Mỹ.3	0,4	1181074	602416	Hiệp Phước	1180922	602125	Hiệp Phước	Kênh Cây Khô
2374	NB.Rạch Đình Nhơn Mỹ.5	0,572	1180870	602898	Hiệp Phước	1180997	602408	Hiệp Phước	Kênh Cây Khô
2375	NB.Rạch Đình Nhơn Mỹ.6	0,337	1180698	602247	Hiệp Phước	1180877	601972	Hiệp Phước	Kênh Cây Khô
2376	NB.Sông Long Kiểng.3.N2	0,594	1180771	604739	Hiệp Phước	1181292	604611	Hiệp Phước	Sông Long Kiểng
2377	NB.Rạch Tôm.SLK.5.N1	0,643	1180208	605130	Hiệp Phước	1180211	604593	Hiệp Phước	Sông Long Kiểng
2378	NB.Rạch Tôm.SLK.4.N1	0,417	1180352	604915	Hiệp Phước	1180566	604642	Hiệp Phước	Sông Long Kiểng
2379	NB.Rạch Tôm.SLK.6	0,83	1180916	603922	Hiệp Phước	1181076	603471	Hiệp Phước	Sông Long Kiểng
2380	NB.Rạch Tôm.SLK.7	0,608	1181089	603990	Hiệp Phước	1180522	603861	Hiệp Phước	Sông Long Kiểng

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2381	NB.Rạch Tôm.SLK.8	0,317	1180760	603906	Hiệp Phước	1180508	603802	Hiệp Phước	Sông Long Kiểng
2382	NB.Rạch Bà Chiên.1	0,252	1180112	606320	Hiệp Phước	1180057	606077	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
2383	NB.Rạch Bà Chiên.3	0,325	1179599	606232	Hiệp Phước	1179573	605965	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
2384	NB.Rạch Bà Chiên.4	0,609	1179489	606806	Hiệp Phước	1179506	606227	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
2385	NB.Rạch Bà Chiên.4.N1	0,292	1179509	606350	Hiệp Phước	1179695	606405	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
2386	NB.Rạch Bà Chiên.5	0,532	1179422	606181	Hiệp Phước	1179495	605809	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
2387	NB.Rạch Bà Não.7	0,147	1178800	602760	Hiệp Phước	1178729	602876	Hiệp Phước	Sông Rạch Dơi
2388	NB.Sông Rạch Dơi.5.N1	0,328	1178936	603549	Hiệp Phước	1179054	603844	Hiệp Phước	Sông Rạch Dơi
2389	NB.Rạch Bà Não.6.N2	0,426	1178793	603497	Hiệp Phước	1178855	603194	Hiệp Phước	Sông Rạch Dơi
2390	NB.Rạch Bà Não.1	0,43	1179353	603698	Hiệp Phước	1179775	603657	Hiệp Phước	Sông Rạch Dơi
2391	NB.Rạch Bà Minh.10.N2	0,641	1178868	604405	Hiệp Phước	1179405	604549	Hiệp Phước	Sông Kinh
2392	NB.Rạch Bà Não.6.N3	0,264	1178662	603561	Hiệp Phước	1178881	603466	Hiệp Phước	Sông Rạch Dơi
2393	Rạch Đìa Dứa	0,724	1180044	603959	Hiệp Phước	1179829	603672	Hiệp Phước	Sông Long Kiểng
2394	NB.Rạch Bà Não.2	0,175	1179714	603568	Hiệp Phước	1179809	603475	Hiệp Phước	Sông Rạch Dơi
2395	NB.Rạch Tôm.SLK.13	0,723	1180557	602639	Hiệp Phước	1180041	602331	Hiệp Phước	Rạch Bà Lào
2396	Rạch Hai Trực	0,332	1179683	602811	Hiệp Phước	1179747	602499	Hiệp Phước	Rạch Bà Lào

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2397	NB.Rạch Tắc Thầy Cai.2	0,302	1179944	604335	Hiệp Phước	1179691	604289	Hiệp Phước	Sông Long Kiểng
2398	NB.Rạch Bà Minh.10.N1	0,431	1179162	604711	Hiệp Phước	1179448	604551	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
2399	NB.Rạch Bà Minh.7.N3	0,29	1179953	604884	Hiệp Phước	1179794	604799	Hiệp Phước	Sông Long Kiểng
2400	NB.Rạch Bà Chồi.1	0,368	1177031	607571	Hiệp Phước	1177342	607757	Hiệp Phước	Sông Kinh
2401	NB.Rạch Lấp Dầu.12	0,879	1178828	605905	Hiệp Phước	1178140	605610	Hiệp Phước	Sông Kinh
2402	NB.Rạch Cống Cầu.2.N2	0,963	1177657	606528	Hiệp Phước	1178059	606726	Hiệp Phước	Sông Kinh
2403	NB.Sông Nhà Bè.3	0,637	1178850	607179	Hiệp Phước	1178996	607735	Hiệp Phước	Sông Soài Rạp
2404	NB.Rạch Lấp Dầu.14	0,556	1178616	606380	Hiệp Phước	1178907	606681	Hiệp Phước	Sông Kinh
2405	NB.Rạch Cống Cầu.2.N1	0,247	1178133	607227	Hiệp Phước	1177956	607334	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
2406	NB.Rạch Cống Cầu.5	0,613	1177222	606850	Hiệp Phước	1177352	606983	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
2407	NB.Sông Kinh.3	0,701	1177210	606365	Hiệp Phước	1177686	606658	Hiệp Phước	Sông Kinh
2408	NB.Rạch Sa Sạp.1	0,777	1178998	606971	Hiệp Phước	1178396	607323	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
2409	NB.Rạch Cống Cầu.3	0,219	1177856	607246	Hiệp Phước	1177955	607400	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
2410	NB.Rạch Bà Chiên.7	0,323	1179101	606022	Hiệp Phước	1179276	605849	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
2411	NB.Rạch Bà Chiên.8	0,316	1179007	605912	Hiệp Phước	1179107	605645	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2412	NB.Rạch Cống Cầu.1	0,415	1178848	607080	Hiệp Phước	1178567	606903	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
2413	Rạch Bà Chùa	0,457	1178808	605962	Hiệp Phước	1179107	606035	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
2414	NB.Rạch Lấp Dầu.6	0,353	1178897	604527	Hiệp Phước	1178791	604844	Hiệp Phước	Sông Kinh
2415	NB.Rạch Lấp Dầu.4	0,756	1178971	605015	Hiệp Phước	1178779	604509	Hiệp Phước	Sông Kinh
2416	NB.Rạch Lấp Dầu.5	0,165	1178831	604516	Hiệp Phước	1178873	604360	Hiệp Phước	Sông Kinh
2417	NB.Rạch Tắc Thầy Cai.3	0,38	1179858	604153	Hiệp Phước	1179775	603891	Hiệp Phước	Sông Long Kiểng
2418	NB.Rạch Bà Não.5	0,249	1179042	603088	Hiệp Phước	1179205	602931	Hiệp Phước	Sông Rạch Dơi
2419	NB.Rạch Bà Não.8	0,355	1178571	602479	Hiệp Phước	1178704	602565	Hiệp Phước	Sông Rạch Dơi
2420	NB.Rạch Đình Lớn.1	0,59	1180149	602536	Hiệp Phước	1180056	603018	Hiệp Phước	Rạch Bà Lào
2421	NB.Rạch Bà Lào.6	0,906	1179861	602849	Hiệp Phước	1179449	602294	Hiệp Phước	Rạch Bà Lào
2422	NB.Rạch Tôm.SLK.14	0,742	1180050	602313	Hiệp Phước	1180574	602451	Hiệp Phước	Rạch Bà Lào
2423	NB.Rạch Tôm.SLK.15.N1	0,432	1180085	602262	Hiệp Phước	1179770	602141	Hiệp Phước	Rạch Bà Lào
2424	NB.Sông Rạch Dơi.3	0,449	1177803	602953	Hiệp Phước	1178217	602967	Hiệp Phước	Sông Rạch Dơi
2425	NB.Rạch Lấp Dầu.9	0,298	1179106	605117	Hiệp Phước	1179331	604994	Hiệp Phước	Sông Mương Chuối
2426	NB.Sông Kinh.2	0,464	1177492	605764	Hiệp Phước	1177796	605939	Hiệp Phước	Sông Kinh
2427	NB.Rạch Cây Bông.5	0,492	1184952	605074	Nhà Bè	1185281	605340	Nhà Bè	Rạch Đỉa

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2428	NB.Rạch Bún.2	0,545	1185162	605656	Nhà Bè	1184937	605216	Nhà Bè	Rạch Đỉa
2429	Rạch Đình Lớn	0,991	1180251	603107	Hiệp Phước	1179399	602787	Hiệp Phước	Rạch Bà Lào
2430	Rạch Mỏ Neo	0,329	1185133	603749	Nhà Bè	1184825	603836	Nhà Bè	Rạch Đỉa
2431	Rạch Cống Búp	0,353	1185190	603118	Nhà Bè	1185312	602966	Nhà Bè	Sông Ông Lớn
2432	Rạch Cây Bông	0,353	1183740	605362	Nhà Bè	1184030	605488	Nhà Bè	Rạch Đỉa
2433	Rạch Bà Não	0,632	1179580	603527	Hiệp Phước	1179257	603161	Hiệp Phước	Sông Rạch Dơi
2434	NB.Kênh Cây Khô.3	0,484	1181861	602513	Nhà Bè	1181864	602383	Nhà Bè	Kênh Cây Khô
2435	NB.Sông Ông Lớn.7	0,359	1183621	602568	Nhà Bè	1183318	602587	Nhà Bè	Sông Ông Lớn
2436	Rạch Ông	1,75	1182443	607936	Nhà Bè	1182337	607442	Nhà Bè	Rạch Tôm
2437	NB.Rạch Lấp Dầu.8	0,483	1178587	605013	Hiệp Phước	1179048	604990	Hiệp Phước	Sông Kinh
2438	NB.Rạch Lấp Dầu.11	0,547	1178937	605677	Hiệp Phước	1178610	605450	Hiệp Phước	Sông Kinh
2439	NB.Rạch Cây Khô.7	0,633	1181839	603119	Hiệp Phước	1181359	603095	Hiệp Phước	Rạch Cây Khô
2440	Rạch Bà Thanh	0,825	1183572	604813	Nhà Bè	1183717	604093	Nhà Bè	Sông Ông Lớn
2441	NB.Rạch Cây Me.5	1,109	1185143	604376	Nhà Bè	1184752	604854	Nhà Bè	Rạch Đỉa
	Sông, kênh, rạch khu vực huyện Cần Giờ								
2442	Tắc Ông Nghĩa	6,68	1170407	618296	An Thới Đông	1172922	616000	Bình Khánh	Tắc Ông Nghĩa
2443	Rạch Lá - Tắc Tây Đen	13,608	1174600	619591	Bình Khánh	1173524	612748	Bình Khánh	Rạch Lá - Tắc Tây Đen

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2444	Sông Dần Xây	10,671	1162161	622224	An Thới Đông	1164007	622599	An Thới Đông	Sông Dần Xây
2445	Sông Đồng Tranh 2	7,824	1155851	622104	Cần Giờ	1148570	620877	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
2446	Sông An Hoà	3,691	1152592	627947	Cần Giờ	1152870	626422	Cần Giờ	Sông An Hoà
2447	CG.Rạch Móc Keo.2	1,579	1170793	619292	An Thới Đông	1171996	618919	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2448	Rạch Mốc Keo Lớn	3,13	1173382	618253	An Thới Đông	1171741	619249	An Thới Đông	Tắc Tây Đen
2449	CG.Rạch Mương Bồng 2	1,208	1171084	620464	Bình Khánh	1171040	619257	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
2450	Sông Thêu	6,697	1157126	633299	Thạnh An	1162666	635808	Thạnh An	Sông Thêu
2451	Rạch Năm Mươi	3,478	1161219	634244	Thạnh An	1162800	632272	Thạnh An	Rạch Năm Mươi
2452	Sông Hà Thanh	3,209	1148789	626558	Cần Giờ	1147746	626014	An Thới Đông	Sông Hà Thanh
2453	Sông Dinh Bà 1 - Lôi Giang	9,851	1163502	618324	An Thới Đông	1166115	619806	An Thới Đông	Sông Dinh Bà 1 - Lôi Giang
2454	Sông Lò Rèn	3,973	1162107	617428	An Thới Đông	1160261	614534	An Thới Đông	Sông Lò Rèn
2455	Sông Dinh Bà	6,135	1160931	621738	An Thới Đông	1162107	617428	An Thới Đông	Sông Dinh Bà
2456	Rạch Tắc Cà Đao	7,752	1166796	621592	Bình Khánh	1166128	624213	Bình Khánh	Rạch Tắc Cà Đao
2457	Sông Dinh Bà 2	4,635	1151751	629049	Cần Giờ	1152716	632278	Cần Giờ	Sông Dinh Bà 2
2458	Sông Vàm Sát	14,33	1164853	609965	An Thới Đông	1160261	614534	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
2459	Sông Cát Lái - Sông Vàm Sát	13,167	1155949	621304	An Thới Đông	1160261	614534	An Thới Đông	Sông Cát Lái - Sông

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
									Vàm Sát
2460	Sông Đồng Đình - Bãi Tiên	8,337	1153815	634465	Cần Giờ	1159333	630824	Thạnh An	Sông Đồng Đình - Bãi Tiên
2461	CG.Tắc Tây Đen.3	0,551	1173605	618335	Bình Khánh	1173991	618266	Bình Khánh	Rạch Lá
2462	CG.Rạch Tắc Cua.46	5,997	1167467	637825	Phú Mỹ	1170552	635523	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2463	Rạch Cá Nhán	6,871	1162656	635796	Thạnh An	1165649	632005	Thạnh An	Rạch Cá Nhán
2464	Rạch Ngọn Hốt Quả	0,773	1170080	632623	Thạnh An	1169418	632694	Thạnh An	Rạch Ngọn Hốt Quả
2465	Tắc Ông Cu - Tắc Bài	7,605	1167889	634626	Thạnh An	1170873	629271	Thạnh An	Tắc Ông Cu - Tắc Bài
2466	Rạch Thiềng Liềng	7,675	1165608	631996	Thạnh An	1167482	630789	Thạnh An	Rạch Thiềng Liềng
2467	Rạch Mồng Gà - Tắc Móc Mu	4,632	1159675	630530	Cần Giờ	1161416	627869	Cần Giờ	Rạch Mồng Gà - Tắc Móc Mu
2468	Rạch Giông	1,162	1157123	627719	Cần Giờ	1156363	627827	Cần Giờ	Rạch Giông
2469	Sông Ông Tiên - Cá Gau	9,118	1158744	630043	Cần Giờ	1160035	624798	Cần Giờ	Sông Ông Tiên - Cá Gau
2470	Sông Lò Vôi	13,289	1154817	628046	Cần Giờ	1161263	625731	Cần Giờ	Sông Lò Vôi
2471	Sông Mùng Năm - Tắc Ăn Chè	6,735	1160368	626878	Cần Giờ	1161131	622442	Cần Giờ	Sông Mùng Năm - Tắc Ăn Chè
2472	Sông Cá Nhám Lớn - Rạch Cá Nhập Lớn	8,753	1156887	617582	An Thới Đông	1157136	611806	An Thới Đông	Sông Cá Nhám Lớn - Rạch Cá Nhập Lớn

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2473	Rạch Tràm - Kênh Kê	5,964	1156973	618612	An Thới Đông	1161074	618368	An Thới Đông	Rạch Tràm - Kênh Kê
2474	Tuyến nối tắt ĐBSCL-VTTVải: Đào mới 2,1 km nối sông Soài Rạp - Rạch Gốc Tre Nhỏ	2,965	1162029	611791	An Thới Đông	1160514	610137	An Thới Đông	Tuyến nối tắt ĐBSCL-VTTVải: Đào mới 2,1 km nối sông Soài Rạp - Rạch Gốc Tre Nhỏ
2475	Sông Cái Mết	4,027	1164646	614306	An Thới Đông	1163451	613157	An Thới Đông	Sông Cái Mết
2476	Rạch Đôn	8,685	1169497	612922	An Thới Đông	1168682	618843	Bình Khánh	Rạch Đôn
2477	Kênh Bà Tổng	1,985	1171830	615228	An Thới Đông	1171735	613416	Bình Khánh	Kênh Bà Tổng
2478	Rạch Tân - Rạch Bông Giếng Lớn	4,481	1174166	615201	Bình Khánh	1176102	611872	Bình Khánh	Rạch Tân - Rạch Bông Giếng Lớn
2479	Rạch Đước - Rạch Sáu Quán - Rạch Lấp Dời	7,337	1176402	616162	Bình Khánh	1179867	612167	Bình Khánh	Rạch Đước - Rạch Sáu Quán - Rạch Lấp Dời
2480	Tắc Sông Chà	1,421	1177974	610646	Bình Khánh	1179095	611141	Bình Khánh	Tắc Sông Chà
2481	Tắc Ông Đại - Bà Đây - Ba Giồng	6,914	1164191	618650	An Thới Đông	1160930	615153	An Thới Đông	Tắc Ông Đại - Bà Đây - Ba Giồng
2482	Rạch Tắc Cống	5,406	1164078	627449	Cần Giờ	1159904	627439	Cần Giờ	Rạch Tắc Cống
2483	Sông Dừa - Tắc Định Cậu - Rạch Tắc Rỗi	13,424	1172055	625296	Bình Khánh	1172031	625305	Bình Khánh	Sông Dừa - Tắc Định Cậu - Rạch Tắc Rỗi

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2484	Rạch Ăn Thịt - Cái Đước - Rạch Dừa	1,934	1169883	623840	Bình Khánh	1169108	622181	Bình Khánh	Rạch Ăn Thịt - Cái Đước - Rạch Dừa
2485	Rạch Tắc Lớn	2,899	1169108	622181	Bình Khánh	1167224	620703	Bình Khánh	Rạch Tắc Lớn
2486	Tắc Ăn Tết - Tắc Cầu Kho	5,457	1172031	625305	Bình Khánh	1167477	625818	Bình Khánh	Tắc Ăn Tết - Tắc Cầu Kho
2487	Tắc Bức Mây	4,815	1167305	629945	Thạnh An	1167297	629947	Thạnh An	Tắc Bức Mây
2488	Rạch Đuôi Cá	4,019	1168387	631349	Thạnh An	1170356	628735	Thạnh An	Rạch Đuôi Cá
2489	Tắc Đòi Nợ	3,687	1167498	634053	Thạnh An	1165537	632281	Thạnh An	Tắc Đòi Nợ
2490	Rạch Long Thạnh	1,414	1148793	626557	Cần Giờ	1149513	625983	Cần Giờ	Rạch Long Thạnh
2491	Sông Hà Thanh - Đồng Hòa	9,317	1151064	628496	Cần Giờ	1151121	628529	Cần Giờ	Sông Hà Thanh - Đồng Hòa
2492	Sông Đồng Đình - Bãi Tiên	8,337	1154722	629557	Cần Giờ	1151751	629049	Cần Giờ	Sông Đồng Đình - Bãi Tiên
2493	Rạch Gốc Tre Nhỏ - Rạch Rào Lớn	5,528	1161932	613256	An Thới Đông	1163506	610104	An Thới Đông	Rạch Gốc Tre Nhỏ - Rạch Rào Lớn
2494	CG.Sông Gò Gia.1	0,319	1165473	637073	Thạnh An	1165522	636839	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2495	CG.Sông Gò Gia.2	0,727	1165535	637923	Thạnh An	1165889	637683	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2496	CG.Sông Gò Gia.3	0,272	1165737	638239	Thạnh An	1165719	638474	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2497	CG.Sông Gò Gia.4	0,445	1165352	638906	Thạnh An	1165760	638826	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2498	CG.Sông Gò Gia.5	0,404	1165298	637975	Thạnh An	1165248	637969	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2499	CG.Sông Gò Gia.6	0,408	1166489	637670	Thạnh An	1166541	638023	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2500	CG.Rạch Tắc Cua.1	0,814	1169736	637246	Thạnh An	1170227	637686	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2501	CG.Rạch Tắc Cua.2	0,779	1172813	638476	Thạnh An	1172524	638012	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2502	CG.Rạch Tắc Cua.3	0,273	1170789	638560	Thạnh An	1171049	638625	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2503	CG.Rạch Tắc Cua.4	1,643	1170595	638957	Thạnh An	1170602	639090	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2504	CG.Rạch Tắc Cua.5	0,932	1170423	638731	Thạnh An	1170104	638041	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2505	CG.Rạch Tắc Cua.6	0,784	1173569	637924	Thạnh An	1172952	637456	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2506	CG.Rạch Tắc Cua.7	1,068	1171196	637111	Thạnh An	1170548	637683	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2507	CG.Rạch Tắc Cua.8	3,873	1169230	638442	Thạnh An	1170647	638620	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2508	CG.Rạch Tắc Cua.9	1,479	1170580	639410	Thạnh An	1171141	638257	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2509	CG.Rạch Tắc Cua.10	0,713	1170510	639040	Thạnh An	1170529	639105	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2510	CG.Rạch Tắc Cua.11	1,052	1171569	636925	Thạnh An	1170849	637341	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2511	CG.Rạch Tắc Cua.12	1,819	1169214	637943	Thạnh An	1170222	636977	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2512	CG.Sông Gò Gia.7	1,819	1168283	638079	Phú Mỹ	1169478	637139	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2513	CG.Sông Gò Gia.8	0,382	1168769	637614	Thạnh An	1168510	637403	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2514	CG.Sông Gò Gia.9	1,765	1167634	637200	Thạnh An	1168666	636971	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2515	Rạch Tắc Cau	2,611	1165068	636975	Thạnh An	1167100	636835	Thạnh An	Sụng Đồng Tranh 1
2516	CG.Sông Gò Gia.11	0,807	1166732	637224	Thạnh An	1167358	637375	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2517	CG.Sông Gò Gia.12	0,928	1166260	637754	Thạnh An	1166779	637341	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2518	CG.Sông Gò Gia.13	2,012	1166410	638309	Thạnh An	1165693	637298	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2519	CG.Sông Gò Gia.14	0,586	1166577	637659	Thạnh An	1166503	637621	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2520	CG.Sông Gò Gia.15	1,9	1164073	638118	Thạnh An	1165743	638118	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2521	CG.Sông Gò Gia.16	2,197	1164766	639110	Tân Phước	1166271	638537	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2522	CG.Sông Gò Gia.17	0,693	1165351	638975	Thạnh An	1165130	638613	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2523	CG.Rạch Tắc Cua.13	0,956	1172570	638514	Thạnh An	1172461	637615	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2524	CG.Rạch Tắc Cua.14	1,273	1171398	639377	Thạnh An	1171519	638330	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2525	CG.Rạch Tắc Cua.15	1,313	1172694	637622	Thạnh An	1172136	638291	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2526	CG.Rạch Tắc Cua.16	1,62	1172131	638193	Thạnh An	1171771	637011	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2527	CG.Rạch Tắc Cua.17	0,425	1171842	637899	Thạnh An	1171452	638044	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2528	CG.Rạch Tắc Cua.18	1,843	1170132	638984	Thạnh An	1170426	637914	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2529	CG.Rạch Tắc Cua.19	1,168	1169582	639033	Phú Mỹ	1169952	638136	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2530	CG.Sông Gò Gia.18	1,978	1164168	637485	Thạnh An	1162963	637066	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2531	CG.Sông Thị Vải	0,591	1163296	637469	Thạnh An	1163642	637094	Thạnh An	Sông Thị Vải
2532	CG.Rạch Tắc Cua.20	2,014	1172226	638835	Thạnh An	1171559	637155	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2533	CG.Rạch Tắc Cua.21	0,714	1170568	635581	Thạnh An	1170948	635391	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2534	CG.Rạch Tắc Cua.22	0,83	1171066	635510	Thạnh An	1171092	636237	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2535	CG.Sông Gò Gia.19	0,486	1168522	635304	Thạnh An	1168065	635404	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2536	CG.Sông Ngã Bảy.1	0,935	1165057	629727	Thạnh An	1164956	629712	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
2537	CG.Tắc Bài.1	0,931	1168843	632083	Thạnh An	1169228	632717	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2538	CG.Tắc Bài.2	0,47	1170775	630768	Thạnh An	1170527	630806	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2539	CG.Tắc Bài.3	0,359	1170486	630575	Thạnh An	1170162	630635	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2540	CG.Ngọn Hốt Hòa.1	0,44	1169266	633372	Thạnh An	1169563	633492	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2541	CG.Tắc Bài.4	0,618	1167717	633864	Thạnh An	1167904	634260	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2542	CG.Rạch Tắc Cua.23	0,584	1171718	630936	Thạnh An	1171777	631480	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2543	CG.Sông Đồng Tranh 1.1	0,82	1176012	619247	Bình Khánh	1175491	619740	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2544	CG.Sông Lòng Tàu.1	0,344	1175621	619724	Bình Khánh	1175739	620032	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2545	CG.Sông Đồng Tranh 1.2	0,391	1175572	619124	Bình Khánh	1175465	619479	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2546	CG.Sông Đồng Tranh 1.3	0,506	1175410	619537	Bình Khánh	1175785	619236	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2547	CG.Sông Đồng Tranh 1.4	0,419	1174788	625481	Bình Khánh	1174525	625420	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2548	CG.Rạch Dừa Chà Là.1	0,412	1174463	622966	Bình Khánh	1174813	623134	Bình Khánh	Sông Dừa
2549	CG.Rạch Tắc Rỗi.1	1,001	1172545	622473	Bình Khánh	1172053	623200	Bình Khánh	Sông Dừa
2550	CG.Rạch Tắc Bé.1	0,694	1172794	623333	Bình Khánh	1172264	623500	Bình Khánh	Sông Dừa
2551	CG.Rạch Tắc Bé.2	0,55	1172636	624780	Bình Khánh	1172853	625167	Bình Khánh	Sông Dừa
2552	CG.Rạch Ngã Bắc.1	0,413	1173896	624203	Bình Khánh	1174197	624293	Bình Khánh	Sông Dừa
2553	CG.Rạch Tắc Rỗi.2	0,336	1171946	623390	Bình Khánh	1171665	623535	Bình Khánh	Sông Dừa
2554	CG.Rạch Tắc Rỗi.3	0,733	1171997	623674	Bình Khánh	1171443	623783	Bình Khánh	Sông Dừa
2555	CG.Rạch Đước 2.1	0,382	1171156	623667	Bình Khánh	1170967	623851	Bình Khánh	Sông Dừa
2556	CG.Rạch Đước 2.2	0,804	1171027	623779	Bình Khánh	1170484	624107	Bình Khánh	Sông Dừa
2557	CG.Rạch Đước 2.3	0,87	1170688	623994	Bình Khánh	1170932	624549	Bình Khánh	Sông Dừa
2558	CG.Rạch Tắc Cầu Kho.1	0,436	1171151	625938	Bình Khánh	1171057	626305	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2559	CG.Rạch Tắc Bé.3	0,53	1173424	623661	Bình Khánh	1173002	623526	Bình Khánh	Sông Dừa
2560	CG.Rạch Tắc Bé.4	0,502	1173339	623874	Bình Khánh	1173033	624003	Bình Khánh	Sông Dừa
2561	CG.Rạch Tắc Cua.24	0,38	1171685	629909	Thạnh An	1171860	630169	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2562	CG.Rạch Tắc Bà Kiên.1	0,471	1171819	626771	Bình Khánh	1172104	627120	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2563	CG.Sông Đồng Tranh 1.5	0,548	1172643	628549	Bình Khánh	1172225	628398	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2564	CG.Rạch Tắc Cầu Kho.2	0,374	1171920	625706	Bình Khánh	1171583	625624	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2565	CG.Rạch Tắc Cầu Kho.3	0,38	1171397	625759	Bình Khánh	1171681	625911	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2566	CG.Rạch Tắc Cầu Kho.4	0,259	1170689	626381	Bình Khánh	1170769	626610	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2567	CG.Rạch Bà Kiên.1	0,514	1171698	626386	Bình Khánh	1171303	626583	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2568	CG.Rạch Bà Kiên.2	0,281	1171767	626750	Bình Khánh	1171943	626552	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2569	CG.Tắc Bài.5	0,326	1171345	629707	Thạnh An	1171093	629872	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2570	CG.Sông Dừa.1	0,581	1169765	624910	Bình Khánh	1169185	624874	Bình Khánh	Sông Dừa
2571	CG.Rạch Tắc Ăn Tết.1	0,6	1169113	625071	Bình Khánh	1169711	625121	Bình Khánh	Sông Dừa
2572	CG.Rạch Con Chó.1	0,211	1168663	627211	Bình Khánh	1168540	627355	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2573	CG.Rạch Con Chó.2	0,772	1167419	626894	Bình Khánh	1167565	627556	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2574	CG.Sông Lòng Tàu.2	0,909	1171050	621474	Bình Khánh	1170892	622210	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2575	CG.Rạch Cái Đước.1	0,484	1169035	620854	Bình Khánh	1169307	621204	Bình Khánh	Sông Dừa
2576	CG.Rạch Cái Đước.2	0,614	1169330	621437	Bình Khánh	1169556	621640	Bình Khánh	Sông Dừa
2577	CG.Rạch Cái Đước.3	1,043	1169285	621471	Bình Khánh	1169148	622064	Bình Khánh	Sông Dừa
2578	CG.Rạch Cái Đước.4	0,2	1169284	621657	Bình Khánh	1169097	621691	Bình Khánh	Sông Dừa
2579	CG.Rạch Cái Đước.5	0,282	1169127	621703	Bình Khánh	1169299	621804	Bình Khánh	Sông Dừa
2580	CG.Rạch Tắc Lớn.1	0,559	1169019	621793	Bình Khánh	1168960	622169	Bình Khánh	Sông Dừa
2581	CG.Rạch Tắc Lớn.2	0,591	1168537	622039	Bình Khánh	1168055	622227	Bình Khánh	Sông Dừa
2582	CG.Rạch Tắc Lớn.3	0,53	1168095	622228	Bình Khánh	1168495	621969	Bình Khánh	Sông Dừa
2583	CG.Rạch Tắc Lớn.4	0,223	1168323	622014	Bình Khánh	1168241	621823	Bình Khánh	Sông Dừa
2584	CG.Rạch Cá Nhám 1.1	0,588	1168759	622636	Bình Khánh	1168424	622527	Bình Khánh	Sông Dừa
2585	CG.Rạch Cá Nhám 1.2	0,479	1168870	622778	Bình Khánh	1168437	622809	Bình Khánh	Sông Dừa
2586	CG.Sông Dừa.2	0,49	1168515	624904	Bình Khánh	1168548	624631	Bình Khánh	Sông Dừa
2587	CG.Rạch Ăn Thịt.1	0,608	1169289	622614	Bình Khánh	1169507	622095	Bình Khánh	Sông Dừa
2588	CG.Rạch Ăn Thịt.2	0,474	1169579	622356	Bình Khánh	1169370	622738	Bình Khánh	Sông Dừa
2589	CG.Rạch Bắc Ngoại.1	0,527	1167170	621982	Bình Khánh	1167569	621918	Bình Khánh	Sông Dừa
2590	CG.Tắc Cá Đao.1	0,436	1167796	624278	Bình Khánh	1167544	624516	Bình Khánh	Sông Dừa

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2591	CG.Tắc Cá Đao.2	0,29	1166563	620859	Bình Khánh	1166714	621107	Bình Khánh	Sông Dừa
2592	CG.Tắc Cá Đao.3	0,798	1166533	621770	Bình Khánh	1166041	622200	Bình Khánh	Sông Dừa
2593	CG.Tắc Cá Đao.4	0,27	1166038	622151	Bình Khánh	1165813	622015	Bình Khánh	Sông Dừa
2594	CG.Tắc Cá Đao.5	0,368	1166045	622228	Bình Khánh	1165705	622296	Bình Khánh	Sông Dừa
2595	CG.Rạch Lang Hoa.1	0,966	1165668	622373	Bình Khánh	1166097	621550	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2596	CG.Sông Lòng Tàu.3	0,346	1165574	621932	Bình Khánh	1165264	621797	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2597	CG.Sông Lòng Tàu.4	0,529	1165276	621811	Bình Khánh	1165246	622339	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2598	CG.Rạch Tắc Cống.2	0,78	1161769	628466	Cần Giờ	1162157	627845	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
2599	CG.Tắc Sống Trâu.1	0,6	1162559	623928	Cần Giờ	1162920	624207	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
2600	CG.Tắc Sống Trâu.2	0,522	1163029	623502	Cần Giờ	1163397	623308	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
2601	CG.Tắc Ông Địa 3.1	1,014	1163201	624536	Cần Giờ	1162590	624961	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
2602	CG.Tắc Ông Địa 3.2	0,658	1162808	624511	Cần Giờ	1163260	624988	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
2603	CG.Rạch Tắc Cống.1	0,572	1163654	628817	Cần Giờ	1163197	628536	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
2604	CG.Rạch Dầm.1	0,545	1162794	626241	Cần Giờ	1162250	626218	Cần Giờ	Sông Hào Võ
2605	CG.Sông Lòng Tàu.5	1,004	1164585	621647	An Thới Đông	1165041	620781	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
2606	CG.Sông Long Giang Xây.1	0,539	1162816	621209	An Thới Đông	1163041	621528	An Thới Đông	Sông Dần Xây
2607	CG.Sông Dần Xây.1	0,285	1161748	621940	An Thới Đông	1161950	622123	An Thới Đông	Sông Dần Xây

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2608	CG.Sông Long Giang Xây.2	0,941	1161285	622063	An Thới Đông	1162139	621671	An Thới Đông	Sông Dần Xây
2609	CG.Sông Long Giang Xây.3	0,978	1162152	621753	An Thới Đông	1161264	622161	An Thới Đông	Sông Dần Xây
2610	CG.Sông Long Giang Xây.4	1,086	1162219	621651	An Thới Đông	1163069	620985	An Thới Đông	Sông Dần Xây
2611	CG.Kênh Phụ Nữ.1	0,208	1163314	621956	An Thới Đông	1163123	622035	An Thới Đông	Sông Dần Xây
2612	CG.Kênh Phụ Nữ.2	0,268	1164160	622142	An Thới Đông	1163998	621934	An Thới Đông	Sông Dần Xây
2613	CG.Kênh Phụ Nữ.3	0,545	1164318	622023	An Thới Đông	1163854	621738	An Thới Đông	Sông Dần Xây
2614	CG.Rạch Bà Giồng.1	0,347	1162461	615827	An Thới Đông	1162364	616052	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
2615	CG.Rạch Ngã Chín.1	0,532	1165372	615975	An Thới Đông	1164928	616161	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
2616	CG.Rạch Tắc Mới 1.1	0,327	1166454	616339	An Thới Đông	1166572	616510	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
2617	CG.Sông Vàm Sát.1	0,649	1167330	612222	An Thới Đông	1166780	612183	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
2618	CG.Rạch Miễu 3.1	0,62	1165899	611463	An Thới Đông	1165395	611805	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
2619	CG.Rạch Gốc Tre Nhỏ.1	0,801	1162640	611328	An Thới Đông	1162604	611959	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
2620	CG.Rạch Rào Bé.1	0,731	1162468	610232	An Thới Đông	1162705	610838	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
2621	CG.Rạch Rào Bé.2	0,862	1162756	610063	An Thới Đông	1162841	610919	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
2622	CG.Sông Vàm Sát.2	1,062	1164249	609975	An Thới Đông	1164492	611009	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
2623	CG.Sông Vàm Sát.3	0,928	1164649	609962	An Thới Đông	1164829	610216	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
2624	CG.Rạch Kho Đồn.1	0,233	1168449	612362	An Thới Đông	1168454	612595	An Thới Đông	Sông Soài Rạp

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2625	CG.Rạch Đôi.1	0,871	1169513	610512	An Thới Đông	1168914	609959	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
2626	CG.Rạch Đôi.2	1,071	1168969	609919	An Thới Đông	1169739	609531	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
2627	CG.Rạch Đôi.3	0,485	1169637	609846	An Thới Đông	1169705	610211	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
2628	CG.Sông Vàm Sát.4	1,324	1164978	610098	An Thới Đông	1165438	610951	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
2629	CG.Sông Vàm Sát.5	0,458	1165507	611008	An Thới Đông	1165692	610656	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
2630	CG.Sông Vàm Sát.6	0,525	1166405	609725	An Thới Đông	1166589	610217	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
2631	CG.Sông Nhà Bè.1	1,477	1168773	610127	An Thới Đông	1168712	608988	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
2632	CG.Sông Vàm Sát.7	0,491	1165684	609780	An Thới Đông	1165776	610254	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
2633	CG.Rạch Bàu Thơ.1	0,353	1169334	614168	An Thới Đông	1169160	613918	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
2634	CG.Rạch Đồn.1	0,604	1169143	617122	An Thới Đông	1169137	616757	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
2635	CG.Rạch Đồn.2	1,027	1169043	615561	An Thới Đông	1168728	614763	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
2636	CG.Rạch Đồn.3	0,339	1169065	615631	An Thới Đông	1169333	615779	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
2637	CG.Rạch Giồng 1.1	0,408	1171442	614546	An Thới Đông	1171251	614255	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
2638	CG.Rạch Giồng 1.2	0,411	1171132	613841	An Thới Đông	1171534	613831	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
2639	CG.Rạch Giồng 1.3	0,53	1171079	613759	An Thới Đông	1171574	613742	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
2640	CG.Tắc Ông Nghĩa.1	0,819	1171715	613961	Bình Khánh	1172254	614320	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
2641	CG.Tắc Ông Nghĩa.2	0,483	1172748	615195	Bình Khánh	1172578	614786	Bình Khánh	Sông Soài Rạp

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2642	CG.Rạch Sâu.1	0,465	1172899	614547	Bình Khánh	1172613	614625	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
2643	CG.Rạch An Nghĩa.1	0,936	1172147	616316	An Thới Đông	1171634	616573	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
2644	CG.Rạch An Nghĩa.2	0,896	1171812	616603	An Thới Đông	1172034	616463	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
2645	CG.Rạch An Nghĩa.3	0,216	1170056	618081	An Thới Đông	1169899	617932	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
2646	CG.Sông Lòng Tàu.6	0,475	1172471	620963	Bình Khánh	1172941	621024	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2647	CG.Rạch An Nghĩa.4	1,125	1170350	618206	An Thới Đông	1170163	618007	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
2648	CG.Rạch Lá.1	0,519	1173723	616255	Bình Khánh	1173491	616633	Bình Khánh	Rạch Lá
2649	CG.Rạch Lá.2	0,451	1173387	615940	Bình Khánh	1172961	615910	Bình Khánh	Rạch Lá
2650	CG.Rạch Lá.3	0,822	1173981	615183	Bình Khánh	1173488	615628	Bình Khánh	Rạch Lá
2651	CG.Rạch Cây Dừa.1	0,886	1175430	615385	Bình Khánh	1176033	615605	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2652	CG.Rạch Miễu 2.1	0,89	1175979	613189	Bình Khánh	1175820	613187	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
2653	CG.Rạch Cây Dừa.2	0,799	1174751	615697	Bình Khánh	1175481	615931	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2654	CG.Rạch Sóm Quán.1	0,625	1178888	613308	Bình Khánh	1178688	612798	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2655	CG.Kênh Đào.1	0,557	1178331	610637	Bình Khánh	1178741	610846	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
2656	CG.Tắc Sông Chà.1	0,401	1178442	610764	Bình Khánh	1178312	610911	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
2657	CG.Tắc Sông Chà.2	0,365	1178491	610925	Bình Khánh	1178432	611052	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
2658	CG.Kinh Ngay.1	0,419	1177585	614227	Bình Khánh	1177418	614532	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2659	CG.Sông Lòng Tàu.7	0,388	1177868	615269	Bình Khánh	1178087	615571	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2660	CG.Sông Lòng Tàu.8	0,652	1178205	615059	Bình Khánh	1178532	615300	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2661	CG.Kênh Ông Cả.1	0,543	1176523	614687	Bình Khánh	1176380	615103	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2662	CG.Rạch Đước 1.1	0,24	1176375	616198	Bình Khánh	1176411	615993	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2663	CG.Sông Lòng Tàu.9	0,406	1176237	616403	Bình Khánh	1175986	616224	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2664	CG.Rạch Cây Dừa.3	0,939	1176141	616484	Bình Khánh	1175514	616010	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2665	CG.Rạch Cây Dừa.4	0,323	1175627	616215	Bình Khánh	1175909	616090	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2666	CG.Rạch Cây Dừa.5	0,667	1175779	616193	Bình Khánh	1175847	616727	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2667	CG.Rạch Dà Đo 1.1	0,657	1174708	616973	Bình Khánh	1174348	617003	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2668	CG.Rạch Dà Đo 1.2	0,522	1174733	617054	Bình Khánh	1174757	617466	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2669	CG.Sông Lòng Tàu.10	0,745	1175102	618261	Bình Khánh	1174520	618010	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2670	CG.Rạch Cát.1	0,563	1175087	618455	Bình Khánh	1174881	618838	Bình Khánh	Rạch Lá
2671	CG.Tắc Tây Đen.1	0,56	1174359	620142	Bình Khánh	1174549	619877	Bình Khánh	Rạch Lá
2672	CG.Rạch Gốc Tre Nhỏ.2	0,226	1161211	612120	An Thới Đông	1161247	612304	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
2673	CG.Sông Vàm Sát.8	0,607	1165469	612004	An Thới Đông	1165196	612043	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
2674	CG.Sông Lôi Giang.1	0,939	1166042	617215	An Thới Đông	1166164	618131	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
2675	CG.Kênh Đào.2	0,92	1178977	610989	Bình Khánh	1179232	610362	Bình Khánh	Sông Soài Rạp

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2676	CG.Rạch Bà Tám.1	0,275	1168570	612020	An Thới Đông	1168298	611986	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
2677	CG.Sông Vàm Sát.9	1,672	1167827	611129	An Thới Đông	1167581	611523	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
2678	CG.Sông Vàm Sát.10	0,367	1165373	611783	An Thới Đông	1165532	612076	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
2679	CG.Rạch Bàu Thơ.2	0,451	1169833	614033	An Thới Đông	1169552	613764	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
2680	CG.Tắc Ông Địa 1.1	0,347	1165061	617807	An Thới Đông	1164732	617789	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
2681	CG.Rạch Tắc Mới 1.2	0,226	1166724	615995	An Thới Đông	1166577	615823	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
2682	CG.Rạch Ngã Chín.2	0,307	1165703	616208	An Thới Đông	1165486	616402	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
2683	CG.Sông Lòng Tàu.11	0,468	1167405	619016	An Thới Đông	1167178	619233	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
2684	CG.Sông Lôi Giang.2	0,539	1166309	619209	An Thới Đông	1165975	619247	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
2685	CG.Rạch Tắc Mới 2.1	0,41	1167217	616520	An Thới Đông	1167092	616552	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
2686	CG.Rạch An Nghĩa.5	2,053	1169852	618377	An Thới Đông	1170302	616892	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
2687	CG.Rạch An Nghĩa.6	0,304	1170356	617491	An Thới Đông	1170290	617498	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
2688	CG.Rạch An Nghĩa.7	0,205	1170281	616801	An Thới Đông	1170204	616789	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
2689	CG.Rạch Múc Bột	0,27	1170103	615210	An Thới Đông	1169957	615197	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
2690	CG.Tắc Ráng.1	0,214	1164514	619675	An Thới Đông	1164315	619637	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
2691	CG.Sông Lôi Giang.3	0,434	1166028	617702	An Thới Đông	1166266	617671	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
2692	CG.Sông Lôi Giang.4	0,289	1165238	619445	An Thới Đông	1164972	619422	An Thới Đông	Sông Lôi Giang

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2693	CG.Sông Long Giang Xây.5	0,266	1162700	621310	An Thới Đông	1162442	621354	An Thới Đông	Sông Dần Xây
2694	CG.Sông Dần Xây.2	0,47	1161338	622123	An Thới Đông	1161349	622459	An Thới Đông	Sông Dần Xây
2695	CG.Rạch Cây Cui.1	0,662	1174929	614954	Bình Khánh	1174682	615568	Bình Khánh	Rạch Lá
2696	CG.Rạch An Nghĩa.8	1,525	1170518	616266	An Thới Đông	1171328	616873	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
2697	CG.Rạch An Nghĩa.9	0,773	1170645	617389	An Thới Đông	1171108	617468	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
2698	CG.Rạch An Nghĩa.10	0,985	1171504	617787	An Thới Đông	1170621	617886	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
2699	Rạch Bựn Tam Thôn Hiệp	1,665	1174542	620020	Bình Khánh	1174207	621227	Bình Khánh	Rạch Vọp
2700	CG.Rạch Mương Bồng 1.1	0,728	1171100	620678	Bình Khánh	1171817	620715	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2701	CG.Rạch Vọp.2	0,593	1173882	620775	Bình Khánh	1173384	620946	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2702	CG.Sông Lòng Tàu.12	0,316	1170289	619728	Bình Khánh	1170071	619580	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2703	CG.Tắc Rạch Dừa.1	0,229	1167893	620278	Bình Khánh	1167704	620363	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2704	CG.Rạch Bìa.1	0,592	1169921	622143	Bình Khánh	1169798	622439	Bình Khánh	Sông Dừa
2705	CG.Rạch Bìa.2	0,517	1169482	622200	Bình Khánh	1169694	622544	Bình Khánh	Sông Dừa
2706	CG.Tắc Cá Đao.6	2,574	1164482	622799	Bình Khánh	1166156	623860	Bình Khánh	Sông Dừa
2707	CG.Rạch Long Vương.1	0,95	1165502	623350	Bình Khánh	1164821	623033	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2708	CG.Tắc Cá Đao.7	0,744	1166133	622668	Bình Khánh	1166676	622306	Bình Khánh	Sông Dừa
2709	CG.Tắc Cá Đao.8	0,346	1166686	622400	Bình Khánh	1166392	622481	Bình Khánh	Sông Dừa

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2710	CG.Rạch Long Vương.2	0,557	1165232	623224	Bình Khánh	1165009	623633	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2711	CG.Tắc Cá Đao.9	0,729	1167458	621562	Bình Khánh	1166922	621572	Bình Khánh	Sông Dừa
2712	CG.Tắc Cá Đao.10	0,244	1167445	621721	Bình Khánh	1167261	621868	Bình Khánh	Sông Dừa
2713	CG.Tắc Sống Trâu.3	0,483	1162951	623972	Cần Giờ	1163019	624409	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
2714	CG.Tắc Bức Mây.1	0,375	1168286	630961	Thạnh An	1168024	631059	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2715	CG.Rạch Đuôi Cá.1	0,278	1170165	629598	Thạnh An	1170089	629842	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2716	CG.Sông Gò Gia.20	0,702	1165865	635625	Thạnh An	1165654	636272	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2717	CG.Sông Gò Gia.21	0,276	1168320	635697	Thạnh An	1168416	635952	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2718	CG.Rạch Bắc Ngoại.2	0,527	1168118	623452	Bình Khánh	1168357	623828	Bình Khánh	Sông Dừa
2719	CG.Rạch Bắc Ngoại.3	1,023	1168314	623117	Bình Khánh	1167485	622909	Bình Khánh	Sông Dừa
2720	CG.Tắc Cá Đao.11	0,511	1168131	624910	Bình Khánh	1167986	625298	Bình Khánh	Sông Dừa
2721	CG.Sông Lòng Tàu.13	0,272	1164125	623307	Bình Khánh	1163947	623493	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2722	CG.Rạch Long Vương.3	1,082	1165146	624127	Bình Khánh	1164683	624761	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2723	CG.Rạch Gia Cua.1	0,308	1171652	627445	Bình Khánh	1171501	627195	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2724	CG.Rạch Ngọn Hốt Hỏa.1	0,685	1170171	632887	Thạnh An	1169950	632854	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2725	CG.Rạch Ông Cu.1	0,4	1171074	632136	Thạnh An	1170714	632238	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2726	CG.Rạch Ông Cu.2	0,656	1170844	631554	Thạnh An	1170558	632027	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2727	CG.Rạch Tắc Cua.25	1,607	1171232	631118	Thạnh An	1171642	632290	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2728	CG.Tắc Bài.6	1,229	1172031	630681	Thạnh An	1171044	630477	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2729	CG.Rạch Tắc Cua.26	0,261	1171726	631370	Thạnh An	1171560	631209	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2730	CG.Rạch Thầy Ba.1	0,322	1171536	627988	Bình Khánh	1171584	628296	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2731	CG.Sông Đồng Tranh 1.6	0,413	1172547	628790	Bình Khánh	1172341	628771	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2732	CG.Sông Đồng Tranh 1.7	0,216	1172348	628799	Bình Khánh	1172515	628701	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2733	CG.Rạch Thầy Ba.2	0,272	1172083	628741	Bình Khánh	1171957	628919	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2734	CG.Kênh Đào.3	0,969	1179045	610320	Bình Khánh	1178796	609499	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
2735	CG.Rạch Lắp Vòi.1	0,447	1179420	611773	Bình Khánh	1179177	612006	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2736	CG.Kinh Ngay.2	0,744	1178075	614521	Bình Khánh	1178092	613921	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2737	CG.Rạch Bà Đua 1.1	1,381	1175499	613936	Bình Khánh	1174882	614657	Bình Khánh	Rạch Lá
2738	CG.Rạch Cây Dừa.6	0,759	1175132	614769	Bình Khánh	1175466	615255	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2739	CG.Rạch Cây Dừa.7	0,636	1175293	614642	Bình Khánh	1175809	614862	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2740	CG.Rạch Cây Dừa.8	0,65	1175782	614600	Bình Khánh	1175424	614163	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2741	CG.Rạch Bông Giếng.1	0,458	1175635	613655	Bình Khánh	1175405	613431	Bình Khánh	Sông Soài Rạp

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2742	CG.Rạch Bông Giếng Lớn	1,004	1176623	612901	Bình Khánh	1176507	612725	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
2743	CG.Rạch Miễu 2.2	0,467	1175827	612884	Bình Khánh	1176025	613188	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
2744	CG.Rạch Bông Giếng.2	0,655	1175925	612802	Bình Khánh	1176347	612897	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
2745	CG.Rạch Dừa Chà Là.2	0,779	1175088	623185	Bình Khánh	1174454	622977	Bình Khánh	Sông Dừa
2746	CG.Rạch Sói Lớn.1	0,815	1177212	623649	Bình Khánh	1177479	623099	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2747	CG.Kênh Phụ Nữ.4	0,897	1163669	621659	An Thới Đông	1164565	621681	An Thới Đông	Sông Dần Xây
2748	CG.Rạch An Nghĩa.11	0,479	1169950	617837	An Thới Đông	1170358	617963	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
2749	CG.Sông Lòng Tàu.14	0,354	1170066	617982	An Thới Đông	1170032	618334	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
2750	CG.Sông Lôi Giang.5	1,262	1166023	618284	An Thới Đông	1165210	619097	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
2751	CG.Sông Lôi Giang.6	0,893	1164629	619856	An Thới Đông	1165175	619150	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
2752	CG.Rạch Dà Đo 1.3	0,716	1174530	616072	Bình Khánh	1174275	616741	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2753	CG.Rạch Cây Cui.2	0,514	1174669	615581	Bình Khánh	1174473	616057	Bình Khánh	Rạch Lá
2754	CG.Rạch Cây Cui.3	0,438	1174712	615643	Bình Khánh	1174545	616048	Bình Khánh	Rạch Lá
2755	CG.Rạch Cây Cui.4	0,757	1175036	614936	Bình Khánh	1174723	615621	Bình Khánh	Rạch Lá
2756	CG.Rạch Đồn.4	0,629	1169758	617285	An Thới Đông	1169929	617873	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
2757	CG.Rạch Tắc Cua.27	0,377	1170908	636023	Thạnh An	1170916	635691	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2758	CG.Rạch Ông Cu.3	0,482	1170051	632204	Thạnh An	1170256	632528	Thạnh An	Sông Đồng

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
									Tranh 1
2759	CG.Tắc Bài.7	1,063	1170835	630442	Thạnh An	1170495	631168	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2760	CG.Sông Ngã Bảy.2	0,257	1164641	629881	Thạnh An	1164879	629958	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
2761	CG.Rạch Ông Mung.1	0,736	1164403	630425	Thạnh An	1164627	630623	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
2762	CG.Sông Ngã Bảy.3	0,429	1164273	630642	Thạnh An	1164111	630831	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
2763	CG.Sông Ngã Bảy.4	0,411	1163714	631127	Thạnh An	1163545	631196	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
2764	CG.Rạch Thiềng Liềng.1	0,597	1163376	631271	Thạnh An	1162901	631399	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
2765	CG.Rạch Thiềng Liềng.2	1,059	1162620	631595	Thạnh An	1163200	632149	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
2766	CG.Rạch Thiềng Liềng.3	1,08	1164200	632357	Thạnh An	1163768	632208	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
2767	CG.Rạch Năm Mươi.1	2,966	1163694	632184	Thạnh An	1162580	632370	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
2768	CG.Rạch Năm Mươi.2	0,83	1162469	632362	Thạnh An	1162390	632860	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
2769	CG.Rạch Năm Mươi.3	2,157	1162380	632964	Thạnh An	1162308	633436	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
2770	CG.Rạch Năm Mươi.4	1,079	1162273	632139	Thạnh An	1162113	631987	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
2771	CG.Rạch Lá Be.1	1,08	1163081	614346	An Thới Đông	1163310	613942	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
2772	CG.Rạch Lá Be.2	1,778	1163891	614369	An Thới Đông	1163182	614414	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
2773	CG.Rạch Lá Be.3	0,616	1164320	614220	An Thới Đông	1163837	613979	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
2774	CG.Rạch Kho Đá.1	1,496	1167550	614069	An Thới Đông	1166910	614547	An Thới Đông	Sông Vàm Sát

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2775	CG.Rạch Chà Là.1	0,793	1165198	615261	An Thới Đông	1164789	614915	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
2776	CG.Rạch Chà Là.2	0,298	1165809	614907	An Thới Đông	1165615	614758	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
2777	CG.Rạch Ngã Chín.3	0,571	1165872	615427	An Thới Đông	1165606	615895	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
2778	CG.Rạch Ngã Chín.4	0,207	1165923	615554	An Thới Đông	1165846	615745	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
2779	CG.Rạch Ngã Chín.5	0,819	1165228	615970	An Thới Đông	1165647	615694	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
2780	Tắc Tràng	1,769	1165145	618695	An Thới Đông	1166078	619675	An Thới Đông	Đường Rừng Sác
2781	CG.Tắc Ráng.2	1,357	1164145	619193	An Thới Đông	1164360	620383	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
2782	CG.Sông Lòng Tàu.15	0,24	1164751	620471	An Thới Đông	1164689	620675	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
2783	CG.Sông Mùng Năm.1	0,358	1161225	624499	Cần Giờ	1161499	624606	Cần Giờ	Sông Dần Xây
2784	CG.Sông Mùng Năm.2	0,513	1161438	624621	Cần Giờ	1161225	624902	Cần Giờ	Sông Dần Xây
2785	CG.Tắc Ông Địa 3.3	1,123	1162466	624472	Cần Giờ	1162041	625091	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
2786	CG.Tắc Ông Địa 3.4	0,429	1162389	624948	Cần Giờ	1162111	625169	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
2787	CG.Tắc Ông Địa 3.5	0,226	1162585	625582	Cần Giờ	1162467	625391	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
2788	CG.Tắc Cống.3	0,939	1162827	627335	Cần Giờ	1162545	626867	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
2789	CG.Tắc Cống.4	0,786	1162628	627193	Cần Giờ	1162272	627834	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
2790	CG.Tắc Cống.5	0,513	1163943	627500	Cần Giờ	1164163	627782	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
2791	CG.Rạch Móng Gà.1	0,214	1161629	629865	Cần Giờ	1161755	630013	Cần Giờ	Sông Ngã Bảy

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2792	CG.Sông Ngã Bảy.5	0,295	1162913	630255	Cần Giờ	1162630	630248	Cần Giờ	Sông Ngã Bảy
2793	CG.Rạch Cá Nhám 2.1	0,352	1164850	634310	Thạnh An	1164548	634201	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
2794	CG.Rạch Cá Nhám 2.2	0,609	1165178	634201	Thạnh An	1164754	634018	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
2795	CG.Rạch Đuôi Cá.2	0,346	1168603	630871	Thạnh An	1168697	631177	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2796	CG.Tắc Bức Mây.2	0,338	1167252	630432	Thạnh An	1167521	630614	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2797	CG.Tắc Bức Mây.3	0,307	1167948	630509	Thạnh An	1167684	630467	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2798	CG.Tắc Đòi Nợ.1	0,333	1166463	632453	Thạnh An	1166415	632723	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2799	Rạch Đũi Nợ	0,912	1166624	634145	Thạnh An	1167383	634515	Thạnh An	Sụng Đồng Tranh 1
2800	CG.Tắc Bức Mây.4	0,953	1167574	631573	Thạnh An	1168056	632331	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2801	CG.Sông Gò Gia.22	2,117	1168022	635161	Thạnh An	1169483	635325	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2802	CG.Sông Gò Gia.23	0,914	1166025	636726	Thạnh An	1165647	636386	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2803	CG.Sông Gò Gia.24	0,758	1166298	636053	Thạnh An	1166301	636608	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2804	CG.Rạch Cá Nhám 2.4	0,415	1165554	631483	Thạnh An	1165803	631756	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
2805	CG.Sông Gò Gia.25	0,48	1169377	636506	Thạnh An	1169719	636832	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2806	CG.Sông Gò Gia.26	0,351	1169015	636624	Thạnh An	1168999	636335	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2807	CG.Rạch Tắc Cua.28	0,336	1170077	636522	Thạnh An	1169780	636412	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2808	CG.Sông Gò Gia.27	0,604	1169880	634965	Thạnh An	1170166	635477	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2809	CG.Rạch Tắc Cua.29	0,321	1171556	636441	Thạnh An	1171580	636755	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2810	CG.Rạch Tắc Cua.30	0,341	1171716	636768	Thạnh An	1171415	636802	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2811	CG.Rạch Tắc Cua.31	0,567	1171761	636214	Thạnh An	1171383	636003	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2812	CG.Rạch Long Vương.4	0,246	1164518	623296	Bình Khánh	1164596	623468	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2813	CG.Rạch Cá Vồ.1	0,234	1165578	625195	Bình Khánh	1165395	625227	Bình Khánh	Sông Dừa
2814	CG.Sông Dừa.3	0,691	1165323	625697	Bình Khánh	1165626	626155	Bình Khánh	Sông Dừa
2815	CG.Rạch Cá Vồ.2	0,221	1166347	625884	Bình Khánh	1166172	625887	Bình Khánh	Sông Dừa
2816	CG.Rạch Cá Vồ.3	0,339	1166643	625203	Bình Khánh	1166443	625397	Bình Khánh	Sông Dừa
2817	CG.Rạch Cá Vồ.4	0,382	1166815	625583	Bình Khánh	1166475	625510	Bình Khánh	Sông Dừa
2818	CG.Rạch Cá Vồ.5	0,271	1166679	625606	Bình Khánh	1166693	625833	Bình Khánh	Sông Dừa
2819	CG.Rạch Tắc Lớn.5	1,27	1168132	620278	Bình Khánh	1167352	620787	Bình Khánh	Sông Dừa
2820	CG.Tắc Rạch Dừa.2	0,395	1167759	619980	Bình Khánh	1167933	620295	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2821	CG.Rạch Tắc Lớn.6	0,323	1167875	621242	Bình Khánh	1167904	621440	Bình Khánh	Sông Dừa
2822	CG.Rạch Bắc Ngoại.4	0,369	1167318	623252	Bình Khánh	1167435	623491	Bình Khánh	Sông Dừa

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2823	CG.Rạch Bắc Ngoại.5	0,323	1167131	623324	Bình Khánh	1167027	623081	Bình Khánh	Sông Dừa
2824	CG.Rạch Bắc Ngoại.6	0,492	1167076	623313	Bình Khánh	1167141	623682	Bình Khánh	Sông Dừa
2825	CG.Sông Đồng Tranh 1.8	0,346	1169533	627303	Bình Khánh	1169381	627570	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2826	CG.Rạch Tắc Cầu Kho.5	1,02	1168938	626528	Bình Khánh	1169578	626536	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2827	CG.Rạch Tắc Cầu Kho.6	0,329	1169167	626617	Bình Khánh	1169407	626564	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2828	CG.Rạch Tắc Cầu Kho.7	0,479	1171432	626192	Bình Khánh	1171756	625893	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2829	CG.Rạch Tắc Cầu Kho.8	0,522	1171929	625954	Bình Khánh	1171817	626037	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2830	CG.Rạch Tắc Bà Kiên.2	0,455	1172751	627465	Bình Khánh	1172525	627721	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2831	CG.Rạch Thầy Ba.3	0,458	1172510	627747	Bình Khánh	1172071	627786	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2832	CG.Rạch Tắc Ăn Tết.2	0,221	1169348	625094	Bình Khánh	1169422	625297	Bình Khánh	Sông Dừa
2833	CG.Rạch Tắc Ăn Tết.3	1,086	1170077	624418	Bình Khánh	1169658	625331	Bình Khánh	Sông Dừa
2834	CG.Rạch Tắc Ăn Tết.4	0,476	1170088	625403	Bình Khánh	1170116	625833	Bình Khánh	Sông Dừa
2835	CG.Rạch Gia Cua.2	0,509	1171079	627446	Bình Khánh	1170613	627330	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2836	CG.Rạch Gia Cua.3	0,428	1171266	627535	Bình Khánh	1171032	627195	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2837	CG.Rạch Gia Cua.4	0,277	1171366	627332	Bình Khánh	1171165	627149	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2838	CG.Rạch Thầy Ba.4	0,594	1171344	628385	Bình Khánh	1170834	628202	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2839	CG.Rạch Thầy Ba.5	0,496	1171191	628237	Bình Khánh	1170811	628359	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2840	CG.Rạch Thầy Ba.6	0,368	1171457	627906	Bình Khánh	1171117	627822	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2841	CG.Rạch Tắc Mới 1.3	1,457	1166856	615071	An Thới Đông	1166407	616390	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
2842	CG.Rạch Tắc Mới 1.4	0,825	1166228	616894	An Thới Đông	1166041	616574	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
2843	CG.Sông Lôi Giang.8	0,787	1166256	617235	An Thới Đông	1166558	617848	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
2844	CG.Rạch Hóc Hỏa Lớn.1	0,257	1170192	614128	An Thới Đông	1170290	614310	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
2845	CG.Rạch Tắc Bà Tùng.1	1,268	1170577	617930	An Thới Đông	1171519	618326	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
2846	CG.Rạch Lá.4	0,905	1173735	615926	Bình Khánh	1173410	615709	Bình Khánh	Rạch Lá
2847	CG.Rạch Móc Keo.1	0,261	1172817	618334	Bình Khánh	1172576	618365	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2848	CG.Rạch Mương Bồng 1.2	0,249	1172607	619517	Bình Khánh	1172840	619529	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2849	CG.Tắc Tây Đen.2	0,315	1173401	619110	Bình Khánh	1173239	619271	Bình Khánh	Rạch Lá
2850	CG.Sông Chà.1	0,701	1178668	611329	Bình Khánh	1179316	611151	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
2851	CG.Rạch Sói Lớn.2	0,459	1175952	622350	Bình Khánh	1176236	622151	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2852	CG.Rạch Sói Lớn.3	0,538	1175882	622283	Bình Khánh	1175682	621803	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2853	CG.Sông Đồng Tranh 1.9	0,727	1176949	622190	Bình Khánh	1176353	622170	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2854	CG.Sông Đồng Tranh 1.10	0,552	1176983	622366	Bình Khánh	1176453	622312	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2855	CG.Sông Đồng Tranh 1.11	0,699	1176500	622576	Bình Khánh	1177027	622416	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2856	CG.Rạch Vàm Tượng.1	1,046	1175329	623241	Bình Khánh	1175798	622794	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2857	CG.Rạch Vàm Tượng.2	0,472	1175363	622884	Bình Khánh	1175208	622459	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2858	CG.Rạch Sói Lớn.4	0,4	1176951	623287	Bình Khánh	1176719	622980	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2859	CG.Rạch Vàm Tượng.3	0,733	1175713	623912	Bình Khánh	1176070	623436	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2860	CG.Rạch Vàm Tượng.4	0,374	1176055	624048	Bình Khánh	1175780	623823	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2861	CG.Rạch Vàm Tượng.5	0,53	1175798	623625	Bình Khánh	1175896	623122	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2862	CG.Rạch Vàm Tượng.6	0,454	1175543	623578	Bình Khánh	1175135	623498	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2863	CG.Rạch Vàm Tượng.7	0,59	1175135	623925	Bình Khánh	1175696	623915	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2864	CG.Rạch Dừa Chà Là.3	1,157	1173404	624959	Bình Khánh	1172564	624785	Bình Khánh	Sông Dừa
2865	CG.Rạch Tắc Bé.5	0,293	1172647	624770	Bình Khánh	1172771	624555	Bình Khánh	Sông Dừa
2866	CG.Rạch Tắc Bé.6	1,643	1173280	624034	Bình Khánh	1172583	624254	Bình Khánh	Sông Dừa
2867	CG.Rạch Tắc Bé.7	0,777	1173319	624373	Bình Khánh	1172809	623855	Bình Khánh	Sông Dừa
2868	CG.Rạch Ngã Bắc.2	0,435	1174543	624820	Bình Khánh	1174137	624830	Bình Khánh	Sông Dừa

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2869	CG.Rạch Ngã Bắc.3	0,553	1174416	624549	Bình Khánh	1174067	624861	Bình Khánh	Sông Dừa
2870	CG.Rạch Ngã Bắc.4	0,425	1173988	624665	Bình Khánh	1173639	624526	Bình Khánh	Sông Dừa
2871	CG.Rạch Ngã Bắc.5	0,568	1174006	624068	Bình Khánh	1173918	624490	Bình Khánh	Sông Dừa
2872	CG.Rạch Tắc Cua.32	0,963	1172254	636556	Thạnh An	1171810	635781	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2873	CG.Rạch Tắc Cua.33	0,692	1172060	635758	Thạnh An	1171592	635662	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2874	CG.Rạch Tắc Cua.34	1,589	1171336	636365	Thạnh An	1171338	636365	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2875	CG.Rạch Tắc Cua.35	0,435	1171105	636631	Thạnh An	1170849	636399	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2876	CG.Rạch Tắc Cua.36	0,701	1171118	636416	Thạnh An	1170811	635930	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2877	CG.Rạch Tắc Cua.37	0,396	1170890	636595	Thạnh An	1170521	636535	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2878	CG.Sông Gò Gia.28	1,244	1169826	636285	Thạnh An	1170056	635284	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2879	CG.Rạch Tắc Cua.38	1	1169690	636365	Thạnh An	1170262	635857	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2880	CG.Sông Gò Gia.29	1,226	1168729	636307	Thạnh An	1169500	635916	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2881	CG.Sông Gò Gia.30	0,565	1169170	635948	Thạnh An	1169167	635952	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2882	CG.Sông Gò Gia.31	0,304	1168808	636109	Thạnh An	1168954	635942	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2883	CG.Sông Gò Gia.32	0,486	1168910	635613	Thạnh An	1168627	635463	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2884	CG.Sông Gò Gia.33	1,454	1168701	635653	Thạnh An	1167677	635838	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2885	CG.Sông Gò Gia.34	0,472	1167864	636284	Thạnh An	1167640	635908	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2886	CG.Sông Gò Gia.35	0,648	1168584	635443	Thạnh An	1168218	635041	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2887	CG.Sông Gò Gia.36	0,598	1168229	635006	Thạnh An	1168363	634671	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2888	CG.Sông Gò Gia.37	0,476	1167559	636246	Thạnh An	1167228	635967	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2889	CG.Sông Gò Gia.38	1,032	1167020	636107	Thạnh An	1167464	635816	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2890	CG.Sông Gò Gia.39	0,64	1167558	636521	Thạnh An	1167083	636178	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2891	CG.Sông Gò Gia.40	0,774	1167323	636645	Thạnh An	1167030	636233	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2892	CG.Sông Gò Gia.41	0,556	1165804	635508	Thạnh An	1165540	635695	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2893	CG.Sông Gò Gia.42	1,535	1164815	635636	Thạnh An	1165758	635317	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2894	CG.Rạch Tắc Cua.39	0,494	1169896	634091	Thạnh An	1170302	634053	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2895	CG.Sông Gò Gia.43	0,253	1169831	634576	Thạnh An	1170023	634423	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2896	CG.Rạch Tắc Cua.40	1,566	1171242	633066	Thạnh An	1170307	632711	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2897	CG.Rạch Tắc Cua.41	0,925	1170728	633581	Thạnh An	1170702	632955	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2898	CG.Ngọn Hốt Hỏa.2	0,532	1170208	633304	Thạnh An	1170544	633611	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2899	CG.Rạch Ngọn Hốt Hỏa.2	1,361	1169645	632747	Thạnh An	1170492	632155	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2900	CG.Tắc Bài.9	1,146	1168893	634101	Thạnh An	1168744	633380	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2901	CG.Sông Gò Gia.44	0,579	1168484	634154	Thạnh An	1168250	633670	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2902	CG.Rạch Ông Cu.4	0,953	1170409	632129	Thạnh An	1171037	632128	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2903	CG.Rạch Tắc Cua.42	0,701	1171365	632618	Thạnh An	1171148	632071	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2904	CG.Tắc Bài.10	1,071	1171378	631347	Thạnh An	1170555	631434	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2905	CG.Tắc Bài.11	0,482	1170479	631927	Thạnh An	1170109	631896	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2906	CG.Tắc Bài.12	0,825	1170879	631569	Thạnh An	1171198	631117	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2907	CG.Tắc Bài.13	0,408	1171049	631377	Thạnh An	1170711	631273	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2908	CG.Tắc Bài.14	1,176	1170766	631188	Thạnh An	1171193	630503	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2909	CG.Rạch Tắc Cua.43	0,734	1171940	631001	Thạnh An	1171296	630722	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2910	CG.Rạch Tắc Cua.44	0,633	1171424	630834	Thạnh An	1172024	630704	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2911	CG.Rạch Tắc Cua.45	0,454	1171676	630340	Thạnh An	1171983	630163	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2912	CG.Tắc Bài.15	0,797	1171559	630304	Thạnh An	1171012	629910	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2913	CG.Tắc Bài.16	0,713	1170759	629976	Thạnh An	1170191	630106	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2914	CG.Rạch Đuôi Cá.3	0,78	1170621	629500	Thạnh An	1170240	628852	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2915	CG.Rạch Đuôi Cá.4	0,604	1170229	629432	Thạnh An	1170265	629030	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
2916	CG.Kênh Đào.4	1,026	1178795	610430	Bình Khánh	1178168	610054	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
2917	CG.Tắc Sông Chà.3	0,482	1178818	611175	Bình Khánh	1179114	610979	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
2918	CG.Rạch Cá Đôi	0,377	1178046	611298	Bình Khánh	1178198	611009	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
2919	CG.Sông Chà.2	0,322	1178818	611505	Bình Khánh	1179096	611406	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
2920	CG.Sông Chà.3	0,631	1179369	612176	Bình Khánh	1178922	611773	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
2921	CG.Sông Chà.4	0,694	1178702	611836	Bình Khánh	1178553	611997	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
2922	CG.Sông Chà.5	0,743	1178669	612446	Bình Khánh	1178063	612033	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
2923	CG.Sông Chà.6	0,794	1178106	611915	Bình Khánh	1177803	611273	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
2924	CG.Sông Chà.7	1,211	1178040	612073	Bình Khánh	1177496	611390	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
2925	CG.Rạch Sông Tần.2	0,262	1176554	613429	Bình Khánh	1176524	613197	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
2926	CG.Rạch Bông Giếng.3	0,994	1175862	613688	Bình Khánh	1175346	613276	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
2927	CG.Rạch Bông Giếng Nhỏ	0,389	1175585	612898	Bình Khánh	1175747	612591	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
2928	CG.Rạch Cây Dừa.9	1,15	1176803	614095	Bình Khánh	1176012	613620	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2929	CG.Rạch Cây Dừa.10	1,151	1176736	614547	Bình Khánh	1176018	613924	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2930	CG.Rạch Hú Hý	0,476	1179792	612648	Bình Khánh	1179780	612277	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2931	CG.Rạch Lắp Vòi.2	0,516	1179108	612725	Bình Khánh	1178897	612583	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2932	CG.Rạch Sáng Quán.2	0,352	1178690	613509	Bình Khánh	1178844	613354	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2933	CG.Rạch Sáng Quán.3	0,371	1178422	613042	Bình Khánh	1178739	613000	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2934	CG.Rạch Sáng Quán.4	0,813	1178530	613238	Bình Khánh	1178636	612670	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2935	CG.Rạch Sáng Quán.1	0,74	1178829	613663	Bình Khánh	1178203	613655	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2936	CG.Rạch Sáng Quán.2	0,352	1178375	613755	Bình Khánh	1178505	613551	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2937	CG.Rạch Sáng Quán.5	0,47	1177761	613619	Bình Khánh	1177778	613321	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2938	CG.Rạch Sáng Quán.6	0,44	1177521	613740	Bình Khánh	1177252	613471	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2939	CG.Rạch Sáng Quán.7	0,265	1177275	613811	Bình Khánh	1177099	613703	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2940	CG.Kinh Ngay.3	1,009	1176764	614695	Bình Khánh	1177460	614137	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2941	CG.Rạch Cá Sức.1	1,425	1177311	615435	Bình Khánh	1177012	614592	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2942	CG.Rạch Cá Sức.2	1,005	1177346	615294	Bình Khánh	1176905	614437	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2943	CG.Rạch Bà Đua 1.2	0,327	1175637	614304	Bình Khánh	1175839	614169	Bình Khánh	Rạch Lá
2944	CG.Rạch Đước 1.2	0,397	1175940	615408	Bình Khánh	1175930	615144	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2945	CG.Rạch Đước 1.3	0,354	1176198	615623	Bình Khánh	1176062	615346	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2946	CG.Kênh Ông Cả.2	0,976	1176620	615788	Bình Khánh	1176560	615239	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2947	CG.Kênh Ông Cả.3	0,58	1176381	615430	Bình Khánh	1176783	615014	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2948	CG.Rạch Bà Tân	0,353	1178617	614044	Bình Khánh	1178907	613981	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2949	CG.Kinh Ngay.4	1,086	1178118	614400	Bình Khánh	1178895	614490	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2950	CG.Kinh Ngay.5	0,384	1177743	614303	Bình Khánh	1177985	614205	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2951	CG.Rạch Cá Sức.3	1,61	1177348	615457	Bình Khánh	1178350	614804	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2952	CG.Kinh Ngay.6	0,572	1177798	615028	Bình Khánh	1178046	614569	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2953	CG.Rạch Cá Sức.4	0,204	1177475	614621	Bình Khánh	1177591	614774	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2954	CG.Rạch Cá Sức.5	0,575	1177266	614777	Bình Khánh	1177419	614532	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2955	CG.Rạch Cá Sức.6	0,647	1177453	615071	Bình Khánh	1177174	614510	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2956	CG.Rạch Cây Dừa.11	0,369	1176931	614068	Bình Khánh	1177194	614086	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2957	CG.Rạch Bà Đua 1.3	0,473	1175033	614164	Bình Khánh	1175459	613975	Bình Khánh	Rạch Lá
2958	CG.Rạch Bà Hớn.1	2,196	1175053	611994	Bình Khánh	1174566	612328	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
2959	CG.Rạch Bà Đua 2	1,101	1174853	613884	Bình Khánh	1174450	613516	Bình Khánh	Rạch Lá
2960	CG.Rạch Dà Đo 1.4	1,209	1175007	617002	Bình Khánh	1174719	616101	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2961	Rạch Cá Gấu	3,028	1175548	616149	Bình Khánh	1173735	615926	Bình Khánh	Đường Rừng Sác
2962	CG.Rạch Lá.6	0,68	1174066	616505	Bình Khánh	1173629	616114	Bình Khánh	Rạch Lá
2963	CG.Rạch Sâu.2	0,343	1173241	615188	Bình Khánh	1173001	614963	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
2964	CG.Rạch Lá.7	1,665	1172941	615448	Bình Khánh	1171972	615312	Bình Khánh	Rạch Lá

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2965	CG.Rạch Lá.8	0,575	1172554	615662	Bình Khánh	1172903	615434	Bình Khánh	Rạch Lá
2966	CG.Rạch An Nghĩa.12	1,032	1172082	615839	Bình Khánh	1172856	615929	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2967	CG.Rạch Dà Đo 2.1	0,628	1173941	617008	Bình Khánh	1173924	616748	Bình Khánh	Rạch Lá
2968	CG.Rạch Dà Đo 2.2	0,88	1174389	617489	Bình Khánh	1174066	617138	Bình Khánh	Rạch Lá
2969	CG.Rạch Bà Xáng	0,441	1173484	617620	Bình Khánh	1173832	617408	Bình Khánh	Rạch Lá
2970	CG.Rạch Cát.2	1,928	1174098	618742	Bình Khánh	1175151	617655	Bình Khánh	Rạch Lá
2971	CG.Rạch Cát.3	0,883	1174181	618920	Bình Khánh	1174691	619326	Bình Khánh	Rạch Lá
2972	CG.Tắc Tây Đen.4	0,785	1173425	619001	Bình Khánh	1173835	618780	Bình Khánh	Rạch Lá
2973	CG.Sông Đồng Tranh 1.12	0,527	1176482	620228	Bình Khánh	1176593	619832	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2974	CG.Sông Đồng Tranh 1.13	3,272	1175277	620562	Bình Khánh	1176596	620285	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
2975	CG.Sông Lòng Tàu.16	1,33	1175816	620140	Bình Khánh	1175017	619991	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2976	CG.Sông Lòng Tàu.17	1,015	1175623	621034	Bình Khánh	1175672	620278	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2977	CG.Rạch Ngã Bắc.6	0,252	1174669	623698	Bình Khánh	1174775	623472	Bình Khánh	Sông Dừa
2978	CG.Rạch Dừa Chà Là.4	0,806	1174456	623469	Bình Khánh	1173841	623750	Bình Khánh	Sông Dừa
2979	CG.Rạch Dừa Chà Là.5	0,366	1173844	623672	Bình Khánh	1174045	623382	Bình Khánh	Sông Dừa
2980	CG.Rạch Dừa Chà Là.6	0,558	1173765	623310	Bình Khánh	1173845	622930	Bình Khánh	Sông Dừa
2981	CG.Sông Lòng Tàu.18	0,286	1174309	622024	Bình Khánh	1174144	621813	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2982	CG.Sông Lòng Tàu.19	0,409	1174105	622159	Bình Khánh	1174039	621800	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2983	CG.Sông Lòng Tàu.20	0,464	1173845	622405	Bình Khánh	1173552	622091	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2984	CG.Sông Lòng Tàu.21	0,387	1173444	622578	Bình Khánh	1173327	622238	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2985	CG.Sông Lòng Tàu.22	0,284	1173235	622597	Bình Khánh	1173073	622398	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2986	CG.Rạch Tắc Rỗi.4	1,557	1172185	623589	Bình Khánh	1172833	623382	Bình Khánh	Sông Dừa
2987	CG.Rạch Tắc Bé.8	0,578	1172759	623142	Bình Khánh	1172927	622861	Bình Khánh	Sông Dừa
2988	CG.Rạch Dừa Chà Là.7	1,536	1173411	624238	Bình Khánh	1172865	623575	Bình Khánh	Sông Dừa
2989	CG.Rạch Tắc Bé.9	0,602	1173130	623382	Bình Khánh	1173006	623140	Bình Khánh	Sông Dừa
2990	CG.Rạch Tắc Bé.10	0,676	1172807	623722	Bình Khánh	1172185	623594	Bình Khánh	Sông Dừa
2991	CG.Rạch Tắc Bé.11	0,204	1172522	622899	Bình Khánh	1172592	622755	Bình Khánh	Sông Dừa
2992	CG.Sông Lòng Tàu.23	0,31	1172681	622540	Bình Khánh	1172501	622325	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2993	CG.Sông Lòng Tàu.24	0,402	1172412	622545	Bình Khánh	1172379	622261	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
2994	CG.Rạch Tắc Rỗi.5	0,604	1171898	622127	Bình Khánh	1172287	622449	Bình Khánh	Sông Dừa
2995	CG.Rạch Tắc Rỗi.6	0,354	1172052	624753	Bình Khánh	1172280	624728	Bình Khánh	Sông Dừa
2996	CG.Rạch Tắc Bé.12	0,676	1172077	624363	Bình Khánh	1172559	624140	Bình Khánh	Sông Dừa
2997	CG.Rạch Dừa Chà Là.8	0,58	1173551	623528	Bình Khánh	1173761	623926	Bình Khánh	Sông Dừa
2998	CG.Rạch Dừa Chà Là.9	0,291	1173404	624104	Bình Khánh	1173553	623886	Bình Khánh	Sông Dừa

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
2999	CG.Rạch Vàm Tượng.8	0,528	1175607	624591	Bình Khánh	1175607	624591	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3000	CG.Sông Đồng Tranh 1.14	0,647	1174988	625892	Bình Khánh	1174651	625591	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3001	CG.Rạch Dừa Chà Là.10	1,058	1173380	625571	Bình Khánh	1174283	625387	Bình Khánh	Sông Dừa
3002	CG.Sông Dừa.4	0,68	1173425	626304	Bình Khánh	1173689	625903	Bình Khánh	Sông Dừa
3003	CG.Sông Dừa.5	0,892	1173294	626423	Bình Khánh	1173065	625679	Bình Khánh	Sông Dừa
3004	CG.Sông Đồng Tranh 1.15	0,381	1172908	626578	Bình Khánh	1173161	626811	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3005	CG.Rạch Bà Kiên.3	0,648	1172386	626731	Bình Khánh	1172922	626692	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3006	CG.Rạch Tắc Bà Kiên.3	0,533	1172353	627138	Bình Khánh	1172167	626732	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3007	CG.Rạch Tắc Bà Kiên.4	0,251	1172385	627112	Bình Khánh	1172603	627026	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3008	CG.Rạch Tắc Bà Kiên.5	0,649	1172329	627201	Bình Khánh	1172761	627085	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3009	CG.Rạch Tắc Bà Kiên.6	0,752	1171955	627409	Bình Khánh	1171968	627134	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3010	CG.Rạch Tắc Bà Kiên.7	0,47	1171984	627658	Bình Khánh	1172263	627328	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3011	CG.Sông Dừa.6	0,586	1171993	626289	Bình Khánh	1172214	625809	Bình Khánh	Sông Dừa
3012	CG.Rạch Bà Kiên.4	0,326	1172160	626452	Bình Khánh	1172101	626143	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3013	CG.Rạch Bà Kiên.5	0,5	1172171	626059	Bình Khánh	1171755	625876	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3014	CG.Rạch Tắc Cầu Kho.9	1,391	1171070	626377	Bình Khánh	1171636	626256	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3015	CG.Rạch Tắc Cầu Kho.10	0,331	1171535	626099	Bình Khánh	1171844	626140	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3016	CG.Sông Dừa.7	0,384	1171883	625892	Bình Khánh	1171989	625527	Bình Khánh	Sông Dừa
3017	CG.Rạch Tắc Cầu Kho.11	0,57	1171242	625981	Bình Khánh	1171024	625580	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3018	CG.Rạch Tắc Cầu Kho.12	0,957	1170374	626610	Bình Khánh	1170906	626017	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3019	CG.Rạch Tắc Cầu Kho.13	1,114	1170148	626278	Bình Khánh	1170940	625891	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3020	CG.Rạch Tắc Cầu Kho.14	0,993	1170349	626122	Bình Khánh	1170751	625944	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3021	CG.Rạch Tắc Ăn Tết.5	1,028	1170421	625215	Bình Khánh	1170945	625571	Bình Khánh	Sông Dừa
3022	CG.Rạch Tắc Ăn Tết.6	0,377	1170351	625275	Bình Khánh	1170546	625479	Bình Khánh	Sông Dừa
3023	CG.Rạch Tắc Ăn Tết.7	0,814	1170123	625139	Bình Khánh	1170123	625139	Bình Khánh	Sông Dừa
3024	CG.Rạch Tắc Ăn Tết.8	0,49	1170348	625534	Bình Khánh	1169934	625301	Bình Khánh	Sông Dừa
3025	CG.Rạch Tắc Ăn Tết.9	0,473	1170770	625100	Bình Khánh	1170746	624773	Bình Khánh	Sông Dừa
3026	CG.Rạch Tắc Ăn Tết.10	0,409	1170950	625332	Bình Khánh	1170713	625151	Bình Khánh	Sông Dừa
3027	CG.Rạch Tắc Ăn Tết.11	0,263	1171292	625605	Bình Khánh	1171166	625395	Bình Khánh	Sông Dừa
3028	CG.Sông Đồng Tranh 1.16	0,346	1172692	628216	Bình Khánh	1172527	628037	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3029	CG.Sông Đồng Tranh 1.17	1,022	1172058	627910	Bình Khánh	1172865	628254	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3030	CG.Rạch Thầy Ba.7	0,834	1172445	628228	Bình Khánh	1171721	628405	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3031	CG.Rạch Thầy Ba.8	0,919	1171667	627931	Bình Khánh	1171458	627150	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3032	CG.Rạch Gia Cua.5	0,476	1171520	627403	Bình Khánh	1171954	627408	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3033	CG.Rạch Gia Cua.6	0,439	1171567	627190	Bình Khánh	1171527	626811	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3034	CG.Rạch Gia Cua.7	0,549	1171272	627054	Bình Khánh	1170935	626768	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3035	CG.Rạch Tắc Cầu Kho.15	0,405	1170977	626958	Bình Khánh	1170765	626685	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3036	CG.Rạch Tắc Bà Kiên.8	0,366	1171952	627128	Bình Khánh	1171639	627075	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3037	CG.Sông Đồng Tranh 1.18	0,693	1172533	628999	Bình Khánh	1172242	628418	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3038	CG.Rạch Thầy Ba.9	0,67	1171830	629228	Bình Khánh	1172397	628917	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3039	CG.Sông Đồng Tranh 1.19	0,201	1172336	628743	Bình Khánh	1172162	628644	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3040	CG.Rạch Thầy Ba.10	0,937	1172352	628823	Bình Khánh	1171653	628319	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3041	CG.Rạch Thầy Ba.11	0,719	1171804	629468	Bình Khánh	1172044	628834	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3042	CG.Rạch Thầy Ba.12	0,541	1171862	629076	Bình Khánh	1171500	629025	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3043	CG.Rạch Thầy Ba.13	0,281	1171943	629503	Bình Khánh	1171840	629288	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3044	CG.Rạch Thầy Ba.14	0,438	1171435	628857	Bình Khánh	1171813	628752	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3045	CG.Rạch Thầy Ba.15	0,341	1172072	628044	Bình Khánh	1171775	628127	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3046	CG.Rạch Thầy Ba.16	0,534	1171705	628175	Bình Khánh	1171827	627730	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3047	CG.Rạch Thầy Ba.17	0,368	1171752	628658	Bình Khánh	1171417	628578	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3048	CG.Rạch Thầy Ba.18	0,357	1171255	628241	Bình Khánh	1171272	627901	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3049	CG.Rạch Thầy Ba.19	0,563	1170890	628997	Bình Khánh	1171391	628764	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3050	CG.Sông Đồng Tranh 1.20	0,37	1171184	629136	Bình Khánh	1171260	628839	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3051	CG.Rạch Thầy Ba.20	0,56	1170878	628904	Bình Khánh	1171319	628782	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3052	CG.Rạch Gốc Tre.3	0,723	1169978	621547	Bình Khánh	1170378	621200	Bình Khánh	Sông Dừa
3053	CG.Rạch Tắc Rỗi.10	0,586	1171457	622074	Bình Khánh	1171382	621665	Bình Khánh	Sông Dừa
3054	CG.Rạch Tắc Rỗi.11	0,205	1171267	621905	Bình Khánh	1171074	621874	Bình Khánh	Sông Dừa
3055	CG.Rạch Giữa.1	0,399	1170448	622540	Bình Khánh	1170102	622492	Bình Khánh	Sông Dừa
3056	CG.Rạch Giữa.2	0,399	1170120	622476	Bình Khánh	1170159	622107	Bình Khánh	Sông Dừa
3057	CG.Rạch Ăn Thịt.3	0,826	1169756	622100	Bình Khánh	1169132	622248	Bình Khánh	Sông Dừa
3058	CG.Sông Dừa.15	0,477	1169425	624029	Bình Khánh	1169437	623580	Bình Khánh	Sông Dừa
3059	CG.Rạch Cá Nhám 1.3	0,391	1169183	623551	Bình Khánh	1169521	623434	Bình Khánh	Sông Dừa
3060	CG.Rạch Cá Nhám 1.4	0,455	1169127	623352	Bình Khánh	1169423	623186	Bình Khánh	Sông Dừa

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3061	CG.Rạch Tắc Lớn.11	0,467	1168723	622119	Bình Khánh	1168437	622286	Bình Khánh	Sông Dừa
3062	CG.Rạch Cá Nhám 1.5	0,42	1168632	622585	Bình Khánh	1168326	622557	Bình Khánh	Sông Dừa
3063	CG.Rạch Cá Nhám 1.6	0,868	1168371	623102	Bình Khánh	1168447	623088	Bình Khánh	Sông Dừa
3064	CG.Rạch Bắc Ngoại.7	2,242	1167633	623594	Bình Khánh	1169149	623608	Bình Khánh	Sông Dừa
3065	CG.Rạch Cá Nhám 1.7	0,496	1169125	623919	Bình Khánh	1168691	623765	Bình Khánh	Sông Dừa
3066	CG.Sông Dừa.16	0,686	1168968	624296	Bình Khánh	1168968	624297	Bình Khánh	Sông Dừa
3067	CG.Rạch Gốc Tre Nhỏ.11	0,699	1160752	612422	An Thới Đông	1161372	612559	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3068	CG.Rạch Cá Ngáy Lớn.1	0,731	1157921	615638	An Thới Đông	1158299	616229	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3069	CG.Rạch Gốc Tre Nhỏ.12	0,722	1161211	612895	An Thới Đông	1160634	612629	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3070	CG.Tắc Lý Trượng	0,496	1156193	615661	An Thới Đông	1156455	615318	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3071	CG.Rạch Gốc Tre Lớn.4	1,038	1158848	612371	An Thới Đông	1158799	612177	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3072	CG.Sông Mũi Nai.1	0,898	1159513	621692	An Thới Đông	1159835	620853	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3073	CG.Sông Dinh Bà 1.13	0,609	1160696	620165	An Thới Đông	1160398	620628	An Thới Đông	Sông Dinh Bà
3074	CG.Sông Mũi Nai.2	0,946	1157313	622306	An Thới Đông	1156907	621662	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3075	CG.Rạch Bà Yến.1	0,332	1156256	626778	Cần Giờ	1156510	626742	Cần Giờ	Sông Cá Gau
3076	CG.Sông Ông Tiên.1	0,32	1159245	626811	Cần Giờ	1159112	627087	Cần Giờ	Sông Hào Võ
3077	CG.Sông Mùng Năm.6	0,579	1161044	625806	Cần Giờ	1160822	626341	Cần Giờ	Sông Dần Xây

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3078	CG.Rạch Dầm.8	0,582	1160597	626838	Cần Giờ	1160586	627411	Cần Giờ	Sông Hào Võ
3079	CG.Tắc Cống.18	0,523	1160189	628051	Cần Giờ	1160446	628343	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
3080	Rạch Ba Giồng	0,359	1158989	633043	Thạnh An	1159177	632748	Thạnh An	Khu dân cư
3081	CG.Sông Tắc Đèn.2	0,993	1158173	632699	Thạnh An	1158198	633173	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3082	CG.Sông Hà Thanh.2	0,855	1149731	627270	Cần Giờ	1150070	626513	Cần Giờ	Sông Hà Thanh
3083	CG.Rạch Thầy Ba.21	0,619	1171362	628521	Bình Khánh	1170787	628472	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3084	CG.Sông Đồng Tranh 1.21	1,367	1170619	628640	Thạnh An	1171240	627872	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3085	CG.Rạch Thầy Ba.22	0,266	1170912	628004	Bình Khánh	1171068	627845	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3086	CG.Sông Đồng Tranh 1.22	0,83	1170304	628206	Bình Khánh	1170791	628149	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3087	CG.Rạch Tắc Cầu Kho.16	0,606	1170298	627327	Bình Khánh	1169807	627132	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3088	CG.Rạch Tắc Ăn Tết.12	0,563	1169762	625893	Bình Khánh	1169903	625379	Bình Khánh	Sông Dừa
3089	CG.Rạch Tắc Ăn Tết.13	0,715	1169216	625473	Bình Khánh	1169139	625863	Bình Khánh	Sông Dừa
3090	CG.Rạch Tắc Ăn Tết.14	0,678	1169236	626271	Bình Khánh	1168812	625931	Bình Khánh	Sông Dừa
3091	CG.Rạch Tắc Ăn Tết.15	0,338	1169845	624975	Bình Khánh	1170165	624920	Bình Khánh	Sông Dừa
3092	CG.Sông Dừa.8	0,462	1170353	624769	Bình Khánh	1170080	624646	Bình Khánh	Sông Dừa
3093	CG.Sông Dừa.9	0,608	1169881	624799	Bình Khánh	1169760	624302	Bình Khánh	Sông Dừa

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3094	CG.Rạch Đước 2.4	2,757	1171875	624781	Bình Khánh	1171789	623200	Bình Khánh	Sông Dừa
3095	CG.Rạch Tắc Rỗi.7	0,422	1171926	623939	Bình Khánh	1171587	623887	Bình Khánh	Sông Dừa
3096	CG.Rạch Tắc Rỗi.8	0,494	1171908	624196	Bình Khánh	1171619	623928	Bình Khánh	Sông Dừa
3097	CG.Rạch Tắc Rỗi.9	0,365	1171905	624345	Bình Khánh	1171628	624142	Bình Khánh	Sông Dừa
3098	CG.Tắc Định Cậu.1	0,764	1170801	623176	Bình Khánh	1171143	622664	Bình Khánh	Sông Dừa
3099	CG.Tắc Định Cậu.2	0,364	1171374	623216	Bình Khánh	1171056	623067	Bình Khánh	Sông Dừa
3100	CG.Rạch Đước 2.5	0,369	1171358	623533	Bình Khánh	1171114	623464	Bình Khánh	Sông Dừa
3101	CG.Rạch Đước 2.6	0,947	1171227	623888	Bình Khánh	1170896	623204	Bình Khánh	Sông Dừa
3102	CG.Rạch Đước 2.7	0,497	1170276	624088	Bình Khánh	1170051	623763	Bình Khánh	Sông Dừa
3103	CG.Tắc Định Cậu.3	0,548	1170618	623822	Bình Khánh	1170328	623475	Bình Khánh	Sông Dừa
3104	CG.Tắc Định Cậu.4	0,593	1170968	623564	Bình Khánh	1170489	623366	Bình Khánh	Sông Dừa
3105	CG.Sông Dừa.10	0,446	1171461	624914	Bình Khánh	1171456	624661	Bình Khánh	Sông Dừa
3106	CG.Sông Dừa.11	0,409	1171223	624751	Bình Khánh	1171326	624458	Bình Khánh	Sông Dừa
3107	CG.Sông Dừa.12	0,397	1171067	624449	Bình Khánh	1171289	624382	Bình Khánh	Sông Dừa
3108	CG.Sông Dừa.13	0,277	1170657	624375	Bình Khánh	1170779	624135	Bình Khánh	Sông Dừa
3109	CG.Tắc Định Cậu.5	0,361	1170369	622944	Bình Khánh	1170715	622903	Bình Khánh	Sông Dừa
3110	CG.Tắc Định Cậu.6	0,685	1171039	622374	Bình Khánh	1170618	621996	Bình Khánh	Sông Dừa

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3111	CG.Tắc Định Cậu.7	0,325	1170953	622328	Bình Khánh	1170753	622089	Bình Khánh	Sông Dừa
3112	Ngọn Nhau Mèo	2,232	1169796	631902	Thạnh An	1170535	631190	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3113	CG.Tắc Bài.18	0,388	1170013	631705	Thạnh An	1170101	631347	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3114	CG.Tắc Bài.19	0,832	1169887	631814	Thạnh An	1170140	631057	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3115	CG.Rạch Đuôi Cá.5	0,422	1169576	631430	Thạnh An	1169487	631082	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3116	CG.Rạch Đuôi Cá.6	1,224	1169600	631468	Thạnh An	1168800	631122	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3117	CG.Rạch Đuôi Cá.7	0,365	1169115	631312	Thạnh An	1168839	631096	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3118	CG.Tắc Bài.20	0,858	1169454	632210	Thạnh An	1169140	631476	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3119	CG.Tắc Bức Mây.5	1,256	1169416	632276	Thạnh An	1168279	631972	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3120	CG.Tắc Bức Mây.6	0,623	1168342	631748	Thạnh An	1168887	631748	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3121	CG.Tắc Bức Mây.7	0,737	1168189	632510	Thạnh An	1168867	632421	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3122	CG.Rạch Đuôi Cá.8	1,725	1170207	630850	Thạnh An	1169660	629574	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3123	CG.Rạch Đuôi Cá.9	0,339	1169680	629357	Thạnh An	1169939	629349	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3124	CG.Rạch Đuôi Cá.10	0,361	1169951	629749	Thạnh An	1170077	629425	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3125	CG.Tắc Bài.21	0,871	1170615	629582	Thạnh An	1170090	629832	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3126	CG.Tắc Bài.22	0,941	1170171	629590	Thạnh An	1170119	629239	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3127	CG.Tắc Bức Mây.8	0,223	1168378	631132	Thạnh An	1168374	630937	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3128	CG.Rạch Đuôi Cá.11	0,751	1168417	631322	Thạnh An	1168227	630656	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3129	CG.Tắc Bức Mây.9	0,49	1167998	631032	Thạnh An	1168019	630560	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3130	CG.Tắc Bức Mây.10	0,348	1168049	632650	Thạnh An	1167963	632438	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3131	CG.Tắc Bức Mây.11	0,695	1167499	632669	Thạnh An	1168058	632718	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3132	CG.Rạch Đuôi Cá.12	0,671	1169135	629729	Thạnh An	1169317	630172	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3133	CG.Tắc Bức Mây.12	0,412	1168076	630489	Thạnh An	1167735	630336	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3134	CG.Sông Đồng Tranh 1.23	0,287	1167891	629728	Thạnh An	1168171	629692	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3135	CG.Sông Đồng Tranh 1.24	1,016	1168046	630224	Thạnh An	1167622	629550	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3136	CG.Tắc Bức Mây.13	0,376	1167604	629964	Thạnh An	1167246	629955	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3137	CG.Rạch Đuôi Cá.13	0,351	1168814	630002	Thạnh An	1169045	629755	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3138	CG.Rạch Đuôi Cá.14	0,29	1169862	630145	Thạnh An	1169615	630026	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3139	CG.Rạch Đuôi Cá.15	0,432	1169609	630040	Thạnh An	1169535	630397	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3140	CG.Rạch Đuôi Cá.16	1,425	1169645	629512	Thạnh An	1168476	629703	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3141	CG.Sông Đồng Tranh 1.25	0,475	1169215	628520	Thạnh An	1168818	628489	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3142	CG.Sông Đồng Tranh 1.26	0,237	1169102	628966	Thạnh An	1168876	628934	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3143	CG.Sông Đồng Tranh 1.27	0,691	1168747	629330	Thạnh An	1168744	628776	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3144	CG.Sông Đồng Tranh 1.28	0,816	1170123	628498	Thạnh An	1169488	628624	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3145	CG.Rạch Con Chó.3	0,744	1168614	627551	Bình Khánh	1169062	627244	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3146	CG.Rạch Mu Rùa.1	1,058	1168205	627416	Bình Khánh	1167980	626624	Bình Khánh	Sông Dừa
3147	CG.Rạch Mu Rùa.2	1	1167703	627099	Bình Khánh	1167448	626615	Bình Khánh	Sông Dừa
3148	CG.Rạch Con Chó.4	1,149	1167238	627574	Bình Khánh	1167435	626858	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3149	CG.Rạch Mu Rùa.3	1,646	1169365	626659	Bình Khánh	1169320	626652	Bình Khánh	Sông Dừa
3150	CG.Rạch Tắc Ăn Tết.16	0,884	1168803	626571	Bình Khánh	1169044	625791	Bình Khánh	Sông Dừa
3151	CG.Rạch Tắc Cầu Kho.17	0,53	1169578	626536	Bình Khánh	1169246	626811	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3152	CG.Rạch Tắc Ăn Tết.17	0,539	1169073	626288	Bình Khánh	1168663	626090	Bình Khánh	Sông Dừa
3153	CG.Rạch Mu Rùa.4	0,406	1167757	626589	Bình Khánh	1167678	626290	Bình Khánh	Sông Dừa
3154	CG.Rạch Tắc Ăn Tết.18	0,401	1167469	626349	Bình Khánh	1167609	625984	Bình Khánh	Sông Dừa
3155	CG.Sông Đồng Tranh 1.29	1,329	1168385	628686	Bình Khánh	1167854	628318	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3156	CG.Rạch Con Chó.5	0,334	1168070	628047	Bình Khánh	1167765	628021	Bình Khánh	Sông Đồng

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
									Tranh 1
3157	CG.Sông Đồng Tranh 1.30	0,361	1168240	628446	Bình Khánh	1167941	628402	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3158	CG.Sông Đồng Tranh 1.31	0,809	1167712	629174	Bình Khánh	1167802	628479	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3159	CG.Sông Đồng Tranh 1.32	0,91	1167448	629189	Bình Khánh	1167336	628473	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3160	CG.Rạch Tràm 1.1	0,437	1166784	628028	Bình Khánh	1167165	627853	Bình Khánh	Sông Dừa
3161	CG.Rạch Tràm 1.2	0,317	1166778	628387	Bình Khánh	1166832	628095	Bình Khánh	Sông Dừa
3162	CG.Rạch Tràm 1.3	0,379	1166451	628301	Bình Khánh	1166479	627954	Bình Khánh	Sông Dừa
3163	CG.Rạch Tràm 1.4	0,394	1166714	627806	Bình Khánh	1166371	627654	Bình Khánh	Sông Dừa
3164	CG.Rạch Tràm 1.5	0,411	1166084	627593	Bình Khánh	1165877	627837	Bình Khánh	Sông Dừa
3165	CG.Rạch Tràm 1.6	0,373	1165449	626889	Bình Khánh	1165764	626875	Bình Khánh	Sông Dừa
3166	CG.Rạch Tràm 1.7	0,599	1165129	626757	Bình Khánh	1165574	626529	Bình Khánh	Sông Dừa
3167	CG.Rạch Tràm 1.8	0,329	1165639	627300	Bình Khánh	1165715	627545	Bình Khánh	Sông Dừa
3168	CG.Sông Lòng Tàu.25	0,277	1165086	627192	Bình Khánh	1165263	627391	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3169	CG.Rạch Tràm 1.9	1,133	1164974	627405	Bình Khánh	1165976	627329	Bình Khánh	Sông Dừa
3170	CG.Sông Lòng Tàu.26	0,388	1164935	627254	Bình Khánh	1165247	627043	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3171	CG.Sông Dừa.14	0,426	1165258	626958	Bình Khánh	1164887	626799	Bình Khánh	Sông Dừa

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3172	CG.Rạch Vọp.3	0,913	1174423	619891	Bình Khánh	1173808	619747	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3173	CG.Rạch Vọp.4	0,426	1174182	620497	Bình Khánh	1174033	620250	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3174	CG.Rạch Vọp.5	3,487	1173434	621595	Bình Khánh	1173511	619263	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3175	CG.Sông Lòng Tàu.27	0,358	1172938	621220	Bình Khánh	1173263	621261	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3176	CG.Sông Lòng Tàu.28	2,089	1172616	621845	Bình Khánh	1173319	620972	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3177	CG.Rạch Vọp.6	0,427	1173020	620990	Bình Khánh	1172815	620649	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3178	CG.Rạch Vọp.7	0,293	1172970	620969	Bình Khánh	1173168	620821	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3179	CG.Rạch Mương Bồng 1.3	0,526	1172507	620410	Bình Khánh	1172601	620085	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3180	CG.Rạch Mương Bồng 1.4	3,451	1172440	621668	Bình Khánh	1171797	620187	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3181	CG.Rạch Mương Bồng 1.5	1,53	1171479	621081	Bình Khánh	1171890	620426	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3182	CG.Rạch Mương Bồng 1.6	2,153	1172782	621210	Bình Khánh	1171091	620503	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3183	CG.Sông Lòng Tàu.29	0,425	1170712	619822	An Thới Đông	1170980	619630	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3184	CG.Rạch Móc Keo.3	1,072	1172599	619375	Bình Khánh	1172661	618733	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3185	CG.Rạch Móc Keo.4	0,249	1172320	619215	Bình Khánh	1172558	619158	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3186	CG.Rạch Móc Keo.5	0,341	1171720	618833	An Thới Đông	1172048	618766	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3187	CG.Rạch Tắc Bà Tùng.2	0,535	1171969	618401	An Thới Đông	1171640	618121	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3188	CG.Rạch Tàu Chìm.1	0,477	1172303	617576	An Thới Đông	1172299	617776	An Thới Đông	Rạch Lá

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3189	CG.Rạch Tắc Bà Tùng.3	2,04	1171730	617773	An Thới Đông	1170636	617779	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3190	CG.Rạch Tắc Bà Tùng.4	1,028	1171169	619210	An Thới Đông	1170683	618519	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3191	CG.Rạch Lá.9	2,249	1172643	616817	Bình Khánh	1174465	616083	Bình Khánh	Rạch Lá
3192	CG.Rạch Bà Hớn.2	0,498	1174365	612304	Bình Khánh	1173986	612242	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
3193	CG.Rạch Lá.10	0,561	1174132	612577	Bình Khánh	1173663	612463	Bình Khánh	Rạch Lá
3194	CG.Rạch Lá.11	0,52	1173261	613426	Bình Khánh	1172922	613097	Bình Khánh	Rạch Lá
3195	CG.Rạch Mốp	0,932	1172435	613632	Bình Khánh	1173134	613241	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
3196	CG.Rạch Sâu.3	1,194	1171796	613957	Bình Khánh	1172591	613334	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
3197	CG.Kênh Bà Tống	0,989	1171430	615086	An Thới Đông	1171682	614493	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3198	CG.Rạch Hóc Hỏa Lớn.2	0,584	1170377	615317	An Thới Đông	1170343	614755	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3199	CG.Rạch Hóc Hỏa Lớn.3	0,319	1170224	615125	An Thới Đông	1170209	614831	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3200	CG.Rạch Hóc Hỏa Lớn.4	0,219	1170076	614917	An Thới Đông	1169873	614881	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3201	CG.Rạch Đồn.5	1,302	1168502	615298	An Thới Đông	1168990	614654	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3202	CG.Rạch An Nghĩa.13	1,935	1172016	615865	An Thới Đông	1171082	615317	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3203	CG.Rạch An Nghĩa.14	0,705	1171322	616145	An Thới Đông	1171373	615792	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3204	CG.Rạch An Nghĩa.15	0,471	1171027	615847	An Thới Đông	1170633	615687	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3205	CG.Rạch Tàu Chìm.2	0,535	1171540	616870	An Thới Đông	1171393	616687	An Thới Đông	Rạch Lá

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3206	CG.Rạch An Nghĩa.16	0,45	1170215	616273	An Thới Đông	1170441	616140	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3207	CG.Rạch An Nghĩa.17	0,897	1170474	616698	An Thới Đông	1169688	616754	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3208	CG.Rạch An Nghĩa.18	0,216	1169981	616900	An Thới Đông	1169981	616900	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3209	CG.Rạch An Nghĩa.19	0,624	1170029	617504	An Thới Đông	1170410	617278	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3210	CG.Rạch An Nghĩa.20	0,354	1170024	617188	An Thới Đông	1170321	617086	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3211	CG.Rạch An Nghĩa.21	0,432	1169984	617675	An Thới Đông	1170268	617597	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3212	CG.Sông Lòng Tàu.30	0,373	1169999	618345	An Thới Đông	1169849	618015	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3213	CG.Rạch Đồn.6	0,731	1169807	618033	An Thới Đông	1169484	617495	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3214	CG.Rạch Đồn.7	0,202	1169681	617662	An Thới Đông	1169727	617491	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3215	CG.Rạch Đồn.8	0,577	1169765	617322	An Thới Đông	1169429	617065	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3216	CG.Sông Lòng Tàu.31	0,826	1170054	618939	Bình Khánh	1170409	619137	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3217	CG.Sông Lòng Tàu.32	0,834	1169818	620432	Bình Khánh	1170332	620052	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3218	CG.Rạch Cái Đước.6	1,907	1168561	620365	Bình Khánh	1169195	619102	Bình Khánh	Sông Dừa
3219	CG.Rạch Cái Đước.7	1,451	1168802	620589	Bình Khánh	1169195	619989	Bình Khánh	Sông Dừa
3220	CG.Rạch Cái Đước.8	0,759	1169279	620391	Bình Khánh	1168584	620375	Bình Khánh	Sông Dừa
3221	CG.Rạch Cái Đước.9	0,513	1168749	621018	Bình Khánh	1168747	620581	Bình Khánh	Sông Dừa
3222	CG.Rạch Tắc Lớn.7	1,377	1168431	620328	Bình Khánh	1167791	621113	Bình Khánh	Sông Dừa

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3223	CG.Rạch Tắc Lớn.8	0,404	1167532	620638	Bình Khánh	1167509	620303	Bình Khánh	Sông Dừa
3224	CG.Rạch Tắc Lớn.9	0,587	1167761	620593	Bình Khánh	1167473	620209	Bình Khánh	Sông Dừa
3225	CG.Sông Lòng Tàu.33	0,588	1167746	620028	Bình Khánh	1167519	619688	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3226	CG.Rạch Tắc Lớn.10	0,593	1167180	620294	Bình Khánh	1167658	620030	Bình Khánh	Sông Dừa
3227	CG.Sông Lòng Tàu.34	1,087	1168764	619747	Bình Khánh	1168693	619127	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3228	CG.Rạch Cái Đước.10	1,646	1169359	621286	Bình Khánh	1170378	620331	Bình Khánh	Sông Dừa
3229	CG.Rạch Cái Đước.11	0,882	1169565	620077	Bình Khánh	1169784	620765	Bình Khánh	Sông Dừa
3230	CG.Rạch Gốc Tre.1	0,457	1170398	621837	Bình Khánh	1170256	621467	Bình Khánh	Sông Dừa
3231	CG.Rạch Gốc Tre.2	0,408	1169844	621817	Bình Khánh	1169505	621647	Bình Khánh	Sông Dừa
3232	CG.Sông Dừa.17	1,481	1168486	624082	Bình Khánh	1168486	624082	Bình Khánh	Sông Dừa
3233	CG.Rạch Bắc Ngoại.8	0,557	1167983	623500	Bình Khánh	1167694	623399	Bình Khánh	Sông Dừa
3234	CG.Rạch Bắc Ngoại.9	0,331	1167626	623411	Bình Khánh	1167847	623182	Bình Khánh	Sông Dừa
3235	CG.Sông Dừa.18	1,307	1168383	625258	Bình Khánh	1168268	624269	Bình Khánh	Sông Dừa
3236	CG.Sông Dừa.19	0,221	1168443	624452	Bình Khánh	1168240	624369	Bình Khánh	Sông Dừa
3237	CG.Sông Dừa.20	0,758	1168465	625033	Bình Khánh	1168136	624556	Bình Khánh	Sông Dừa
3238	CG.Tắc Cá Đao.12	1,813	1168068	624580	Bình Khánh	1168068	624580	Bình Khánh	Sông Dừa
3239	CG.Rạch Bắc Ngoại.10	0,596	1167732	623991	Bình Khánh	1167254	624131	Bình Khánh	Sông Dừa

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3240	CG.Rạch Cá Vồ.6	3,233	1166143	626375	Bình Khánh	1167505	624690	Bình Khánh	Sông Dừa
3241	CG.Rạch Cá Vồ.7	0,749	1166400	625549	Bình Khánh	1165937	625242	Bình Khánh	Sông Dừa
3242	CG.Rạch Tắc Lớn.12	0,548	1168559	621605	Bình Khánh	1168597	621589	Bình Khánh	Sông Dừa
3243	CG.Rạch Tắc Lớn.13	0,5	1168668	621225	Bình Khánh	1168353	620980	Bình Khánh	Sông Dừa
3244	CG.Rạch Tắc Lớn.14	0,445	1167955	621129	Bình Khánh	1168351	621099	Bình Khánh	Sông Dừa
3245	CG.Rạch Cá Nhám 2.5	1,261	1166672	632435	Thạnh An	1165755	631813	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3246	CG.Rạch Cá Nhám 2.6	0,387	1165960	632808	Thạnh An	1165800	632482	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3247	CG.Rạch Cá Nhám 2.7	3,696	1165829	632749	Thạnh An	1165830	632752	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3248	CG.Tắc Đòi Nợ.2	1,729	1166400	633574	Thạnh An	1167259	633249	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3249	CG.Tắc Đòi Nợ.3	0,323	1167086	633207	Thạnh An	1166913	632961	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3250	CG.Tắc Đòi Nợ.4	2,233	1165707	634707	Thạnh An	1167088	633873	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3251	CG.Sông Gò Gia.45	0,246	1166038	634210	Thạnh An	1166255	634108	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3252	CG.Sông Gò Gia.46	0,66	1165832	634354	Thạnh An	1165816	633787	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3253	CG.Sông Gò Gia.47	0,618	1165164	634709	Thạnh An	1165358	634245	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3254	CG.Sông Gò Gia.48	0,512	1166318	634810	Thạnh An	1166312	634440	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3255	CG.Sông Gò Gia.49	0,486	1166655	634944	Thạnh An	1166519	634715	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3256	CG.Sông Gò Gia.50	0,885	1167298	634998	Thạnh An	1167103	634946	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3257	CG.Rạch Cá Nhám 2.8	0,501	1165366	633664	Thạnh An	1164999	633401	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3258	CG.Rạch Cá Nhám 2.9	0,695	1164127	634253	Thạnh An	1164353	634579	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3259	CG.Rạch Cá Nhám 2.10	2,358	1162950	634723	Thạnh An	1164742	634709	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3260	CG.Rạch Cá Nhám 2.11	1,156	1162850	634432	Thạnh An	1162541	633773	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3261	CG.Rạch Cá Nhám 2.12	0,364	1163273	633774	Thạnh An	1163108	633497	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3262	CG.Rạch Thiềng Liềng.4	0,66	1163365	633051	Thạnh An	1163420	632458	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3263	CG.Rạch Thiềng Liềng.5	0,386	1164560	632679	Thạnh An	1164663	632425	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3264	CG.Tắc Cây	0,419	1164237	633181	Thạnh An	1164390	632861	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3265	CG.Rạch Thiềng Liềng.6	3,615	1162705	633888	Thạnh An	1164233	632363	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3266	CG.Rạch Cá Nhám 2.13	1,366	1161786	634112	Thạnh An	1162692	633886	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3267	CG.Rạch Năm Mươi.5	0,2	1161635	633757	Thạnh An	1161465	633665	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3268	CG.Rạch Năm Mươi.6	2,045	1162292	633459	Thạnh An	1161353	633812	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3269	CG.Rạch Năm Mươi.7	1,252	1162030	633324	Thạnh An	1162716	633327	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3270	CG.Rạch Năm Mươi.8	0,437	1162035	632641	Thạnh An	1161635	632659	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3271	CG.Rạch Năm Mươi.9	0,768	1162170	632214	Thạnh An	1161748	631843	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3272	CG.Rạch Thiềng Liềng.7	0,448	1163231	632354	Thạnh An	1163287	631986	Thạnh An	Sông Ngã Bảy

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3273	CG.Rạch Thiềng Liềng.8	0,315	1163616	632006	Thạnh An	1163470	631734	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3274	CG.Rạch Thiềng Liềng.9	0,466	1164146	632232	Thạnh An	1164082	631808	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3275	CG.Rạch Ông Mung.2	1,819	1164655	631472	Thạnh An	1164621	630620	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3276	CG.Rạch Ông Mung.3	0,329	1164720	631344	Thạnh An	1164446	631226	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3277	CG.Rạch Ông Mung.4	0,489	1164953	630856	Thạnh An	1164602	630611	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3278	CG.Sông Ngã Bảy.6	0,637	1164465	630107	Thạnh An	1164907	630284	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3279	CG.Sông Ngã Bảy.7	0,536	1164877	630177	Thạnh An	1164502	630423	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3280	CG.Sông Đồng Tranh 1.33	0,803	1166679	629433	Thạnh An	1166569	630137	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3281	CG.Sông Đồng Tranh 1.34	0,434	1166545	629714	Thạnh An	1166135	629811	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3282	CG.Sông Đồng Tranh 1.35	0,796	1166931	629153	Bình Khánh	1166581	628880	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3283	CG.Sông Đồng Tranh 1.36	1,082	1165623	629832	Thạnh An	1166256	629134	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3284	CG.Sông Đồng Tranh 1.37	1,511	1164994	629717	Thạnh An	1165647	628810	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3285	CG.Rạch Ông Mung.5	0,312	1165466	630987	Thạnh An	1165214	630851	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3286	CG.Sông Ngã Bảy.8	0,765	1161752	630481	Cần Giờ	1162400	630530	Cần Giờ	Sông Ngã Bảy
3287	CG.Sông Ngã Bảy.9	1,1	1162372	630731	Cần Giờ	1162637	629878	Cần Giờ	Sông Ngã Bảy
3288	CG.Rạch Cá Nhám 3.1	2,532	1161453	630906	Cần Giờ	1162802	629558	Cần Giờ	Sông Ngã Bảy

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3289	CG.Rạch Cá Nhám 3.2	0,259	1163013	629264	Cần Giờ	1163153	629423	Cần Giờ	Sông Ngã Bảy
3290	CG.Rạch Cá Nhám 3.3	0,48	1161929	629314	Cần Giờ	1162213	629044	Cần Giờ	Sông Ngã Bảy
3291	CG.Tắc Móc Mu.1	0,836	1161813	628811	Cần Giờ	1161809	628818	Cần Giờ	Sông Ngã Bảy
3292	CG.Tắc Móc Mu.2	0,907	1161486	629029	Cần Giờ	1161861	628461	Cần Giờ	Sông Ngã Bảy
3293	CG.Tắc Cống.6	1,255	1162238	629006	Cần Giờ	1162202	627861	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
3294	CG.Tắc Cống.7	0,833	1161722	628723	Cần Giờ	1162173	628077	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
3295	CG.Tắc Cống.8	0,864	1162725	628937	Cần Giờ	1163268	628371	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
3296	CG.Tắc Cống.9	0,648	1162681	628476	Cần Giờ	1163246	628382	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
3297	CG.Tắc Cống.10	0,282	1162926	628421	Cần Giờ	1162695	628294	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
3298	CG.Tắc Cống.11	1,126	1163552	628079	Cần Giờ	1162855	627496	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
3299	CG.Rạch Cá Nhám 3.4	1,418	1163304	630536	Cần Giờ	1163198	629404	Cần Giờ	Sông Ngã Bảy
3300	CG.Tắc Cống.12	1,734	1163839	629508	Cần Giờ	1164164	628401	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
3301	CG.Rạch Cá Nhám 3.5	0,23	1163452	629219	Cần Giờ	1163678	629196	Cần Giờ	Sông Ngã Bảy
3302	CG.Tắc Cống.13	0,362	1163773	628516	Cần Giờ	1163532	628261	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
3303	CG.Tắc Cống.14	0,899	1164303	628306	Cần Giờ	1163599	627944	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
3304	CG.Tắc Cống.15	0,382	1163750	627617	Cần Giờ	1163452	627410	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
3305	CG.Sông Lòng Tàu.35	1,09	1163903	626953	Bình Khánh	1163609	626251	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3306	CG.Sông Lòng Tàu.36	0,393	1162877	627206	Cần Giờ	1162995	626918	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
3307	CG.Tắc Cống.16	0,221	1162797	627425	Cần Giờ	1162628	627286	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
3308	CG.Tắc Cống.17	0,508	1161499	627948	Cần Giờ	1161840	627603	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
3309	CG.Rạch Dầm.2	0,461	1161922	627211	Cần Giờ	1161532	627202	Cần Giờ	Sông Hào Võ
3310	CG.Rạch Dầm.3	0,441	1161948	627071	Cần Giờ	1161552	627172	Cần Giờ	Sông Hào Võ
3311	CG.Rạch Dầm.4	0,942	1161960	626060	Cần Giờ	1161698	625728	Cần Giờ	Sông Hào Võ
3312	CG.Rạch Ăn Chè	0,393	1161226	626095	Cần Giờ	1161561	626041	Cần Giờ	Sông Hào Võ
3313	CG.Sông Mùng Năm.3	0,255	1161926	625509	Cần Giờ	1161692	625493	Cần Giờ	Sông Dần Xây
3314	CG.Rạch Dầm.5	0,216	1162354	626044	Cần Giờ	1162278	625854	Cần Giờ	Sông Hào Võ
3315	CG.Sông Lòng Tàu.37	0,245	1162991	626181	Cần Giờ	1162808	626033	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
3316	CG.Sông Lòng Tàu.38	0,511	1162549	626472	Cần Giờ	1162945	626193	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
3317	CG.Rạch Dầm.6	0,601	1162176	626465	Cần Giờ	1162172	625895	Cần Giờ	Sông Hào Võ
3318	CG.Sông Mùng Năm.4	1,881	1161628	625293	Cần Giờ	1162964	625885	Cần Giờ	Sông Dần Xây
3319	CG.Tắc Ông Địa 3.6	0,219	1162754	625544	Cần Giờ	1162684	625355	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
3320	CG.Tắc Ông Địa 3.7	0,294	1162627	625317	Cần Giờ	1162847	625262	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
3321	CG.Tắc Sống Trâu.4	0,994	1162398	624313	Cần Giờ	1162398	624313	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
3322	CG.Tắc Ông Địa 3.8	0,353	1162123	624539	Cần Giờ	1162070	624268	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3323	CG.Tắc Ông Địa 3.9	0,261	1162553	624708	Cần Giờ	1162330	624603	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
3324	CG.Tắc Sống Trâu.5	0,543	1163166	623143	Cần Giờ	1162935	623527	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
3325	CG.Tắc Sống Trâu.6	0,428	1162794	623393	Cần Giờ	1162542	623110	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
3326	CG.Sông Dần Xây.3	1,007	1162015	623344	Cần Giờ	1161993	622588	An Thới Đông	Sông Dần Xây
3327	CG.Tắc Sống Trâu.7	0,672	1162050	623506	Cần Giờ	1161906	622985	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
3328	CG.Sông Mùng Năm.5	0,804	1161223	623296	Cần Giờ	1161295	623843	Cần Giờ	Sông Dần Xây
3329	CG.Sông Dinh Bà 1.1	1,27	1162320	620715	An Thới Đông	1161345	620327	An Thới Đông	Sông Dinh Bà
3330	CG.Sông Dinh Bà 1.2	0,672	1162502	620077	An Thới Đông	1161947	619826	An Thới Đông	Sông Dinh Bà
3331	CG.Sông Dinh Bà 1.3	0,775	1161700	619526	An Thới Đông	1161218	619382	An Thới Đông	Sông Dinh Bà
3332	CG.Sông Long Giang Xây.6	0,574	1162375	621353	An Thới Đông	1162062	620914	An Thới Đông	Sông Dần Xây
3333	CG.Sông Long Giang Xây.7	0,571	1162840	621627	An Thới Đông	1162350	621447	An Thới Đông	Sông Dần Xây
3334	CG.Sông Long Giang Xây.8	1,124	1163448	621386	An Thới Đông	1162746	620850	An Thới Đông	Sông Dần Xây
3335	CG.Sông Long Giang Xây.9	0,373	1163201	621213	An Thới Đông	1162982	620947	An Thới Đông	Sông Dần Xây
3336	Kênh Phụ Nữ 1	1,963	1163648	619516	An Thới Đông	1161974	619459	An Thới Đông	Tắc Ráng
3337	CG.Tắc Ráng.3	0,544	1163863	619913	An Thới Đông	1163651	619597	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3338	CG.Sông Dinh Bà 1.5	1,005	1163731	619102	An Thới Đông	1163504	618400	An Thới Đông	Sông Dinh Bà
3339	CG.Sông Dinh Bà 1.6	1,616	1161643	618894	An Thới Đông	1162533	618843	An Thới Đông	Sông Dinh Bà

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3340	CG.Sông Dinh Bà 1.7	0,798	1161645	618175	An Thới Đông	1161470	617710	An Thới Đông	Sông Dinh Bà
3341	CG.Sông Dinh Bà 1.8	1,346	1161811	618329	An Thới Đông	1161339	617856	An Thới Đông	Sông Dinh Bà
3342	CG.Tắc Ông Địa 2.1	0,293	1163338	617652	An Thới Đông	1163560	617470	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3343	CG.Tắc Ông Địa 2.2	0,358	1164180	618061	An Thới Đông	1163893	617990	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3344	CG.Tắc Ông Địa 2.3	0,454	1164015	617819	An Thới Đông	1164337	617597	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3345	CG.Sông Dinh Bà 1.9	0,65	1163428	618264	An Thới Đông	1163206	617779	An Thới Đông	Sông Dinh Bà
3346	CG.Rạch Hai Đại	0,436	1162765	617003	An Thới Đông	1162989	616674	An Thới Đông	Sông Dinh Bà
3347	CG.Rạch Ba Đáy.1	1,036	1164151	616895	An Thới Đông	1164623	616202	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
3348	CG.Rạch Ba Đáy.2	0,251	1164331	617148	An Thới Đông	1164093	617142	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
3349	CG.Rạch Ba Đáy.3	0,813	1163573	616503	An Thới Đông	1163999	616345	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
3350	CG.Rạch Bà Giồng.2	0,722	1162908	616620	An Thới Đông	1162918	615984	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
3351	CG.Rạch Ba Đáy.4	0,343	1162616	616523	An Thới Đông	1162901	616379	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
3352	CG.Sông Lò Rèn.1	1,276	1161974	617073	An Thới Đông	1162361	616289	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3353	CG.Sông Dinh Bà 1.10	0,694	1162650	618271	An Thới Đông	1162650	618271	An Thới Đông	Sông Dinh Bà
3354	CG.Sông Vàm Sát.11	0,307	1161638	613896	An Thới Đông	1161437	613714	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3355	CG.Rạch Bà Giồng.3	0,449	1161759	614451	An Thới Đông	1161425	614531	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
3356	CG.Rạch Bà Giồng.4	0,97	1161340	615178	An Thới Đông	1161764	614662	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3357	CG.Rạch Lá Be.4	0,621	1162344	614601	An Thới Đông	1161913	614510	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3358	CG.Sông Vàm Sát.12	0,524	1162115	613909	An Thới Đông	1162157	613435	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3359	CG.Rạch Gốc Tre Lớn.1	0,565	1161638	610814	An Thới Đông	1161210	611145	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3360	CG.Rạch Gốc Tre Nhỏ.3	0,513	1161647	613060	An Thới Đông	1161208	612849	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3361	CG.Rạch Gốc Tre Nhỏ.4	0,557	1161769	611946	An Thới Đông	1162230	611943	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3362	CG.Rạch Gốc Tre Nhỏ.5	0,59	1161743	612042	An Thới Đông	1161211	612047	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3363	CG.Sông Vàm Sát.13	0,516	1162060	613196	An Thới Đông	1162398	612842	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3364	CG.Rạch Gốc Tre Nhỏ.6	0,784	1162269	612843	An Thới Đông	1161625	612729	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3365	CG.Sông Vàm Sát.14	0,47	1162643	613374	An Thới Đông	1162615	612990	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3366	CG.Sông Vàm Sát.15	0,429	1162864	613383	An Thới Đông	1162849	613031	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3367	CG.Kênh Sơn.1	1,889	1169129	611064	An Thới Đông	1168719	609845	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3368	CG.Kênh Sơn.2	0,92	1168780	610702	An Thới Đông	1168781	610709	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3369	CG.Rạch Ba Gây.1	1,136	1167902	610628	An Thới Đông	1168664	610378	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3370	CG.Kênh Ông Chủ	0,409	1169064	611781	An Thới Đông	1168774	611593	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3371	CG.Rạch Bà Tám.2	0,711	1167577	611889	An Thới Đông	1168268	611964	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3372	CG.Rạch Kho Đồn.2	0,633	1169243	612325	An Thới Đông	1168639	612300	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3373	CG.Rạch Kho Mắm	0,843	1167874	613707	An Thới Đông	1168128	612909	An Thới Đông	Sông Soài Rạp

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3374	CG.Rạch Đồn.9	0,702	1168501	614110	An Thới Đông	1168783	613715	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3375	CG.Sông Vàm Sát.16	1,556	1168210	612319	An Thới Đông	1166874	611945	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3376	CG.Sông Vàm Sát.17	1,01	1167592	610341	An Thới Đông	1167262	609598	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3377	CG.Sông Vàm Sát.18	0,449	1167348	611647	An Thới Đông	1167073	611351	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3378	CG.Sông Vàm Sát.19	1,117	1166949	611221	An Thới Đông	1167181	610365	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3379	CG.Sông Vàm Sát.20	1,492	1166435	610706	An Thới Đông	1166478	609922	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3380	CG.Sông Vàm Sát.21	1,23	1166487	610898	An Thới Đông	1166027	609801	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3381	CG.Sông Vàm Sát.22	1,515	1166091	611160	An Thới Đông	1166312	611043	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3382	Tắc Miễu	0,782	1165783	611851	An Thới Đông	1165783	611851	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3383	CG.Sông Vàm Sát.23	0,706	1165224	612852	An Thới Đông	1165179	612448	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3384	CG.Rạch Lá Be.5	0,745	1165144	614057	An Thới Đông	1165167	613595	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3385	CG.Sông Vàm Sát.24	1,168	1164932	613317	An Thới Đông	1164223	612779	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3386	CG.Rạch Rào Bé.3	0,753	1163907	610759	An Thới Đông	1163720	610032	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3387	CG.Rạch Gốc Tre Nhỏ.7	0,964	1162505	610917	An Thới Đông	1162491	609981	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3388	CG.Rạch Gốc Tre Nhỏ.8	0,877	1162401	610854	An Thới Đông	1162283	609990	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3389	CG.Rạch Gốc Tre Nhỏ.9	1,715	1162362	611448	An Thới Đông	1162006	609973	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3390	CG.Rạch Gốc Tre Nhỏ.10	0,504	1163214	611521	An Thới Đông	1162758	611367	An Thới Đông	Sông Vàm Sát

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3391	CG.Sông Vàm Sát.25	3,199	1162803	612827	An Thới Đông	1162803	612827	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3392	CG.Sông Vàm Sát.26	1,614	1163284	612997	An Thới Đông	1162895	611958	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3393	CG.Sông Vàm Sát.27	1,175	1163307	612785	An Thới Đông	1163754	612642	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3394	CG.Sông Vàm Sát.28	0,275	1163345	612352	An Thới Đông	1163363	612100	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3395	CG.Sông Vàm Sát.29	0,479	1163730	612416	An Thới Đông	1163937	612051	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3396	CG.Sông Vàm Sát.30	0,538	1163828	612299	An Thới Đông	1163850	611861	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3397	CG.Rạch Bà Giồng.5	0,893	1162781	615140	An Thới Đông	1162915	614856	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
3398	CG.Rạch Lá Be.6	0,382	1162663	614826	An Thới Đông	1162760	614570	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3399	CG.Rạch Lá Be.7	0,215	1163130	615097	An Thới Đông	1163312	615052	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3400	CG.Rạch Bà Giồng.6	0,402	1163256	615773	An Thới Đông	1163237	615429	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
3401	CG.Rạch Bà Giồng.7	0,775	1163471	615722	An Thới Đông	1163652	615228	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
3402	CG.Rạch Bà Giồng.8	1,649	1163802	615814	An Thới Đông	1163813	614934	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
3403	CG.Rạch Bà Giồng.9	0,752	1164368	615906	An Thới Đông	1164862	615504	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
3404	CG.Rạch Chà Là.3	0,249	1164883	615806	An Thới Đông	1164666	615704	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
3405	CG.Rạch Kho Đá.2	1,223	1166749	612390	An Thới Đông	1166338	612989	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3406	CG.Sông Vàm Sát.31	0,529	1165914	612933	An Thới Đông	1166122	612524	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3407	CG.Rạch Lá Bé.1	0,627	1166666	613919	An Thới Đông	1166083	613904	An Thới Đông	Sông Vàm Sát

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3408	CG.Rạch Lá Bé.2	0,285	1166023	613863	An Thới Đông	1166182	613664	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3409	CG.Rạch Lá Bé.3	0,275	1166377	614067	An Thới Đông	1166642	614055	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3410	CG.Rạch Kho Đồn.3	0,31	1168487	612878	An Thới Đông	1168581	612588	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3411	CG.Rạch Hóc Hỏa Nhỏ.1	0,332	1169525	614433	An Thới Đông	1169778	614272	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3412	CG.Rạch Hóc Hỏa Nhỏ.2	0,311	1170052	614335	An Thới Đông	1169783	614250	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3413	CG.Rạch Hóc Hỏa Nhỏ.3	0,291	1169401	614668	An Thới Đông	1169687	614651	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3414	CG.Rạch Kho Mắm Nhỏ	0,226	1169093	613431	An Thới Đông	1168888	613341	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3415	CG.Rạch Tắc Ông Thọ.1	0,67	1167594	614936	An Thới Đông	1167955	614556	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3416	CG.Rạch Tắc Ông Thọ.2	0,844	1166665	615383	An Thới Đông	1167322	615354	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3417	CG.Rạch Tắc Mới 1.5	0,478	1167171	616221	An Thới Đông	1167546	616103	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3418	CG.Rạch Tắc Mới 1.6	0,349	1166907	616463	An Thới Đông	1167172	616249	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3419	CG.Rạch Tắc Mới 1.7	1,446	1166949	616504	An Thới Đông	1166950	616508	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3420	CG.Rạch Tắc Mới 1.8	0,366	1166794	616677	An Thới Đông	1167129	616809	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3421	CG.Rạch Tắc Mới 1.9	0,301	1166938	616967	An Thới Đông	1166754	616746	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3422	CG.Rạch Tắc Mới 1.10	0,205	1166767	616268	An Thới Đông	1166645	616127	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3423	CG.Rạch Tắc Mới 1.11	0,426	1166451	616737	An Thới Đông	1166402	616472	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3424	CG.Rạch Tắc Mới 1.12	0,369	1166382	616179	An Thới Đông	1166308	615858	An Thới Đông	Sông Lôi Giang

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3425	CG.Rạch Đồn.10	0,875	1168405	615841	An Thới Đông	1168906	615686	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3426	CG.Rạch Đồn.11	0,308	1168479	616001	An Thới Đông	1168529	615744	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3427	CG.Rạch Đồn.12	0,267	1168812	615724	An Thới Đông	1168673	615507	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3428	CG.Rạch Đồn.13	0,285	1168636	616201	An Thới Đông	1168877	616157	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3429	CG.Rạch Đồn.14	0,649	1168855	616619	An Thới Đông	1169068	616355	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3430	CG.Rạch Đồn.15	0,518	1168830	618178	An Thới Đông	1168921	617723	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3431	CG.Rạch Đồn.16	1,255	1168705	618417	An Thới Đông	1169381	617544	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3432	CG.Rạch Tắc Mới 2.2	0,46	1168214	616790	An Thới Đông	1167890	616532	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3433	CG.Rạch Đồn.17	0,264	1168200	617385	An Thới Đông	1168430	617362	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3434	CG.Rạch Tắc Mới 2.3	0,323	1168226	616621	An Thới Đông	1168304	616910	An Thới Đông	Sông Lôi Giang

(Xem tiếp Công báo điện tử số 356 + 357)